

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |              |              |                   |            |             |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------|------------|-------------|
|       |                                     |                |                           |                    | TP. Buôn Ma Thuột                                       | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Thắng | Phường Khánh Xuân | Xã Hòa Phú | Xã Hòa Xuân |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]          | [8]          | [9]               | [10]       | [11]        |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 315.400                                                 | 321.900      | 318.900      | 336.900           | 319.400    | 328.300     |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 321.000                                                 | 327.200      | 324.300      | 341.400           | 324.800    | 333.200     |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 164.000            | 233.800                                                 | 233.400      | 265.100      | 236.700           | 214.300    | 240.300     |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 185.000            | 251.400                                                 | 251.000      | 281.300      | 254.300           | 232.900    | 257.700     |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 192.000            | 258.400                                                 | 258.000      | 288.300      | 261.300           | 239.900    | 264.700     |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 207.000            | 275.600                                                 | 275.300      | 306.500      | 278.600           | 257.200    | 282.100     |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 158.000            | 226.600                                                 | 226.300      | 257.500      | 229.600           | 208.200    | 233.100     |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 417.200                                                 | 454.600      | 408.500      | 474.000           | 458.100    | 465.600     |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 565.400                                                 | 564.600      | 518.500      | 584.000           | 568.100    | 575.600     |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 710.400                                                 | 721.900      | 729.300      | 729.000           | 713.100    | 720.600     |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.284.900                                               | 7.252.300    | 7.336.000    | 7.426.100         | 7.459.800  | 7.580.500   |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.422.200                                               | 4.405.000    | 4.449.300    | 4.497.000         | 4.514.800  | 4.578.700   |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.093.200                                               | 1.090.500    | 1.097.400    | 1.104.800         | 1.107.600  | 1.117.600   |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 148.500                                                 | 149.000      | 149.100      | 149.100           | 149.100    | 149.300     |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.200                                                 | 136.400      | 136.400      | 136.400           | 136.400    | 136.500     |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 159.200                                                 | 160.400      | 160.600      | 160.600           | 160.500    | 161.200     |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.531.100                                               | 4.564.700    | 4.569.700    | 4.569.300         | 4.566.800  | 4.583.600   |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.200                                                  | 36.500       | 36.500       | 36.500            | 36.500     | 36.600      |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 73.977                                                  | 74.000       | 74.100       | 74.000            | 74.000     | 74.100      |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.623                                                  | 81.700       | 81.700       | 81.700            | 81.700     | 81.700      |
| 20    | Xi măng PCB.40                      | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.652.200                                               | 1.669.800    | 1.672.300    | 1.672.200         | 1.670.900  | 1.679.600   |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)           | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.016.200                                               | 3.033.800    | 3.036.300    | 3.036.200         | 3.034.900  | 3.043.600   |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |              |              |                   |            |             |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------|--------------|-------------------|------------|-------------|
|       |                                       |        |                           |                    | TP. Buôn Ma Thuột                                       | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Thắng | Phường Khánh Xuân | Xã Hòa Phú | Xã Hòa Xuân |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]          | [8]          | [9]               | [10]       | [11]        |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.288.900                                               | 1.306.500    | 1.309.100    | 1.308.900         | 1.307.600  | 1.316.300   |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.425.200                                              | 14.442.800   | 14.445.300   | 14.445.200        | 14.443.900 | 14.452.600  |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.088.927                                              | 14.106.527   | 14.109.027   | 14.108.927        | 14.107.627 | 14.116.327  |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.564.800                                              | 16.580.800   | 16.583.200   | 16.583.000        | 16.581.800 | 16.589.800  |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.564.800                                              | 16.580.800   | 16.583.200   | 16.583.000        | 16.581.800 | 16.589.800  |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.564.800                                              | 16.580.800   | 16.583.200   | 16.583.000        | 16.581.800 | 16.589.800  |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.564.800                                              | 16.580.800   | 16.583.200   | 16.583.000        | 16.581.800 | 16.589.800  |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.564.800                                              | 16.580.800   | 16.583.200   | 16.583.000        | 16.581.800 | 16.589.800  |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.364.800                                              | 16.380.800   | 16.383.200   | 16.383.000        | 16.381.800 | 16.389.800  |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |
|       | V25 -:- V65                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.514.800                                              | 18.530.800   | 18.533.200   | 18.533.000        | 18.531.800 | 18.539.800  |
|       | V70 -:- V80                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.514.800                                              | 18.530.800   | 18.533.200   | 18.533.000        | 18.531.800 | 18.539.800  |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |              |              |                   |            |             |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |           |                |           |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------|-----------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Hòa Khánh                                            | Xã Cư EaBur | Xã Ea Tu  | Phường Tân Hòa | Xã Ea kao |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]        | [14]      | [15]           | [16]      |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 325.800                                                 | 328.000     | 325.700   | 318.200        | 334.900   |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 330.900                                                 | 333.000     | 330.800   | 323.700        | 339.600   |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 164.000            | 220.300                                                 | 227.500     | 245.400   | 233.100        | 251.300   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 185.000            | 238.600                                                 | 250.700     | 262.600   | 250.800        | 268.100   |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 192.000            | 245.600                                                 | 257.700     | 269.600   | 257.800        | 275.100   |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 207.000            | 262.400                                                 | 274.900     | 287.100   | 275.000        | 292.900   |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 158.000            | 213.400                                                 | 225.900     | 238.100   | 226.000        | 243.900   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 463.400                                                 | 457.700     | 461.700   | 459.100        | 475.400   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 573.400                                                 | 567.700     | 571.700   | 569.100        | 585.400   |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |             |           |                |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 718.400                                                 | 712.700     | 721.900   | 731.300        | 730.400   |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |             |           |                |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.416.900                                               | 7.282.500   | 7.409.100 | 7.360.500      | 7.572.300 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.492.100                                               | 4.421.000   | 4.488.000 | 4.462.300      | 4.574.400 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.104.100                                               | 1.093.000   | 1.103.400 | 1.099.400      | 1.116.900 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 149.000                                                 | 148.700     | 149.300   | 149.400        | 149.700   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.400                                                 | 136.300     | 136.500   | 136.500        | 136.600   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 160.300                                                 | 159.700     | 161.000   | 161.300        | 162.000   |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.560.100                                               | 4.546.300   | 4.580.100 | 4.587.900      | 4.605.900 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.400                                                  | 36.300      | 36.600    | 36.600         | 36.800    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |             |           |                |           |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.000                                                  | 74.000      | 74.100    | 74.100         | 74.100    |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.700                                                  | 81.700      | 81.700    | 81.700         | 81.800    |
| 20    | Xi măng PCB.40                      | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.667.300                                               | 1.660.100   | 1.677.800 | 1.681.800      | 1.691.200 |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)           | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.031.300                                               | 3.024.100   | 3.041.800 | 3.045.800      | 3.055.200 |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |            |                |            |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | Xã Hòa Khánh                                            | Xã Cư EaBur | Xã Ea Tu   | Phường Tân Hòa | Xã Ea kao  |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]        | [14]       | [15]           | [16]       |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.304.100                                               | 1.296.900   | 1.314.500  | 1.318.600      | 1.328.000  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.440.300                                              | 14.433.100  | 14.450.800 | 14.454.800     | 14.464.200 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.104.027                                              | 14.096.827  | 14.114.527 | 14.118.527     | 14.127.927 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |            |                |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.578.600                                              | 16.572.000  | 16.588.200 | 16.591.800     | 16.600.400 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.578.600                                              | 16.572.000  | 16.588.200 | 16.591.800     | 16.600.400 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.578.600                                              | 16.572.000  | 16.588.200 | 16.591.800     | 16.600.400 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.578.600                                              | 16.572.000  | 16.588.200 | 16.591.800     | 16.600.400 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |             |            |                |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.578.600                                              | 16.572.000  | 16.588.200 | 16.591.800     | 16.600.400 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.378.600                                              | 16.372.000  | 16.388.200 | 16.391.800     | 16.400.400 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |            |                |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.528.600                                              | 18.522.000  | 18.538.200 | 18.541.800     | 18.550.400 |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.528.600                                              | 18.522.000  | 18.538.200 | 18.541.800     | 18.550.400 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |             |            |                |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                      | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |                  |                |           |
|----------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------|----------------|-----------|
|          |                                   |                |                                 |                       | TT Quảng<br>Phú                                         | TT EaPók  | Xã Cư Suê | Xã Quảng<br>Tiền | Xã<br>EaM'Nang | Xã EaKpam |
| [1]      | [2]                               | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]       | [8]       | [9]              | [10]           | [11]      |
| 1        | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 344.900                                                 | 328.500   | 335.700   | 345.900          | 351.100        | 354.900   |
| 2        | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 349.100                                                 | 333.500   | 340.300   | 350.000          | 355.000        | 358.600   |
| 3        | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 155.000               | 233.800                                                 | 261.100   | 285.700   | 251.900          | 258.600        | 216.400   |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 167.000               | 242.100                                                 | 268.000   | 275.600   | 259.200          | 265.700        | 225.400   |
| 5        | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 177.000               | 252.100                                                 | 278.000   | 301.500   | 269.200          | 275.700        | 235.400   |
| 6        | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 183.000               | 260.600                                                 | 287.400   | 313.400   | 278.300          | 285.000        | 243.400   |
| 7        | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 168.000               | 245.600                                                 | 272.400   | 298.400   | 263.300          | 270.000        | 228.400   |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 507.900                                                 | 490.000   | 494.100   | 508.800          | 511.100        | 518.500   |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 617.900                                                 | 600.000   | 604.100   | 618.800          | 621.100        | 628.500   |
|          | Gạch tuynel :                     |                |                                 |                       |                                                         |           |           |                  |                |           |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                                 | 615.000               | 762.900                                                 | 745.000   | 749.100   | 763.800          | 766.100        | 773.500   |
|          | Gạch không nung:                  |                |                                 |                       |                                                         |           |           |                  |                |           |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 8.179.900                                               | 7.880.900 | 7.889.000 | 8.001.900        | 8.058.100      | 8.007.200 |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.896.100                                               | 4.737.800 | 4.742.100 | 4.801.800        | 4.831.600      | 4.804.600 |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.166.900                                               | 1.142.300 | 1.143.000 | 1.152.300        | 1.156.900      | 1.152.700 |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 149.800                                                 | 149.400   | 149.500   | 149.900          | 149.800        | 149.900   |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 136.700                                                 | 136.500   | 136.600   | 136.700          | 136.700        | 136.700   |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 162.300                                                 | 161.400   | 161.600   | 162.500          | 162.300        | 162.600   |
| 17       | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.613.400                                               | 4.590.600 | 4.596.400 | 4.618.600        | 4.613.400      | 4.622.400 |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 36.800                                                  | 36.600    | 36.700    | 36.800           | 36.800         | 36.900    |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                                 |                       |                                                         |           |           |                  |                |           |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.100                                                  | 74.100    | 74.100    | 74.100           | 74.100         | 74.200    |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 81.563                | 81.800                                                  | 81.700    | 81.700    | 81.800           | 81.800         | 81.800    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |               |             |            |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|---------------|-------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | TT Quảng Phú                                            | TT EaPôk   | Xã Cư Suê  | Xã Quảng Tiến | Xã EaM'Nang | Xã EaKpam  |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]           | [10]        | [11]       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn    | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.695.100                                               | 1.683.200  | 1.686.300  | 1.697.900     | 1.695.100   | 1.699.800  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn    | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.059.100                                               | 3.047.200  | 3.050.300  | 3.061.900     | 3.059.100   | 3.063.800  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.331.800                                               | 1.320.000  | 1.323.000  | 1.334.600     | 1.331.800   | 1.336.600  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.468.100                                              | 14.456.200 | 14.459.300 | 14.470.900    | 14.468.100  | 14.472.800 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.131.827                                              | 14.119.927 | 14.123.027 | 14.134.627    | 14.131.827  | 14.136.527 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |            |               |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.604.000                                              | 16.593.100 | 16.595.900 | 16.606.500    | 16.604.000  | 16.608.300 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.604.000                                              | 16.593.100 | 16.595.900 | 16.606.500    | 16.604.000  | 16.608.300 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.604.000                                              | 16.593.100 | 16.595.900 | 16.606.500    | 16.604.000  | 16.608.300 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.604.000                                              | 16.593.100 | 16.595.900 | 16.606.500    | 16.604.000  | 16.608.300 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |            |            |               |             |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.604.000                                              | 16.593.100 | 16.595.900 | 16.606.500    | 16.604.000  | 16.608.300 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.404.000                                              | 16.393.100 | 16.395.900 | 16.406.500    | 16.404.000  | 16.408.300 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |            |               |             |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.554.000                                              | 18.543.100 | 18.545.900 | 18.556.500    | 18.554.000  | 18.558.300 |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.554.000                                              | 18.543.100 | 18.545.900 | 18.556.500    | 18.554.000  | 18.558.300 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |            |            |               |             |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                      | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |             |            |           |                  |
|-------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------|------------|-----------|------------------|
|       |                                   |                |                           |                    | Xã Cư M'gar                                             | Xã Quảng hiệp | Xã Ea M'Roh | Xã Ea Kiết | Xã Ea Tul | Xã Cư Liê M'Nông |
| [1]   | [2]                               | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]          | [14]        | [15]       | [16]      | [17]             |
| 1     | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 361.200                                                 | 385.000       | 406.800     | 441.900    | 380.100   | 394.900          |
| 2     | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 364.600                                                 | 387.200       | 408.000     | 441.400    | 382.600   | 396.600          |
| 3     | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 155.000            | 244.000                                                 | 266.200       | 223.600     | 250.700    | 248.700   | 261.100          |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 167.000            | 251.800                                                 | 272.900       | 232.300     | 258.200    | 256.200   | 268.000          |
| 5     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 177.000            | 261.800                                                 | 282.900       | 242.300     | 268.200    | 266.200   | 278.000          |
| 6     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 183.000            | 270.600                                                 | 292.400       | 250.500     | 277.200    | 275.200   | 287.400          |
| 7     | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 168.000            | 255.600                                                 | 277.400       | 235.500     | 262.200    | 260.200   | 272.400          |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 518.000                                                 | 550.200       | 586.500     | 604.200    | 548.600   | 561.600          |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 628.000                                                 | 660.200       | 696.500     | 714.200    | 658.600   | 671.600          |
|       | Gạch tuynel :                     |                |                           |                    |                                                         |               |             |            |           |                  |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                           | 615.000            | 773.000                                                 | 805.200       | 841.500     | 859.200    | 803.600   | 816.600          |
|       | Gạch không nung:                  |                |                           |                    |                                                         |               |             |            |           |                  |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.948.300                                               | 8.140.800     | 8.496.100   | 8.557.500  | 8.082.400 | 8.162.200        |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.773.400                                               | 4.875.400     | 5.063.500   | 5.096.000  | 4.844.400 | 4.886.700        |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.147.800                                               | 1.163.700     | 1.193.000   | 1.198.000  | 1.158.900 | 1.165.400        |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.100                                                 | 150.500       | 151.300     | 151.800    | 150.400   | 150.800          |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.800                                                 | 137.000       | 137.200     | 137.500    | 136.900   | 137.100          |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.100                                                 | 164.000       | 165.800     | 167.100    | 163.800   | 164.600          |
| 17    | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.634.100                                               | 4.658.600     | 4.706.200   | 4.740.700  | 4.653.700 | 4.674.400        |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.000                                                  | 37.100        | 37.500      | 37.700     | 37.100    | 37.200           |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                           |                    |                                                         |               |             |            |           |                  |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.200        | 74.300      | 74.400     | 74.200    | 74.200           |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.900        | 82.000      | 82.000     | 81.900    | 81.900           |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |             |            |            |                  |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-------------|------------|------------|------------------|
|       |                                       |        |                           |                    | Xã Cư M'gar                                             | Xã Quảng hiệp | Xã Ea M'Roh | Xã Ea Kiết | Xã Ea Tul  | Xã Cư Liê M'Nông |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]          | [14]        | [15]       | [16]       | [17]             |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn    | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.705.900                                               | 1.718.700     | 1.743.600   | 1.761.500  | 1.716.100  | 1.727.000        |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn    | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.069.900                                               | 3.082.700     | 3.107.600   | 3.125.500  | 3.080.100  | 3.091.000        |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.342.700                                               | 1.355.400     | 1.380.300   | 1.398.300  | 1.352.900  | 1.363.700        |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.478.900                                              | 14.491.700    | 14.516.600  | 14.534.500 | 14.489.100 | 14.500.000       |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.142.627                                              | 14.155.427    | 14.180.327  | 14.198.227 | 14.152.827 | 14.163.727       |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |               |             |            |            |                  |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.613.900                                              | 16.625.500    | 16.648.200  | 16.664.600 | 16.623.200 | 16.633.100       |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.613.900                                              | 16.625.500    | 16.648.200  | 16.664.600 | 16.623.200 | 16.633.100       |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.613.900                                              | 16.625.500    | 16.648.200  | 16.664.600 | 16.623.200 | 16.633.100       |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.613.900                                              | 16.625.500    | 16.648.200  | 16.664.600 | 16.623.200 | 16.633.100       |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |               |             |            |            |                  |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.613.900                                              | 16.625.500    | 16.648.200  | 16.664.600 | 16.623.200 | 16.633.100       |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.413.900                                              | 16.425.500    | 16.448.200  | 16.464.600 | 16.423.200 | 16.433.100       |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |               |             |            |            |                  |
|       | V25 -:- V65                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.563.900                                              | 18.575.500    | 18.598.200  | 18.614.600 | 18.573.200 | 18.583.100       |
|       | V70 -:- V80                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.563.900                                              | 18.575.500    | 18.598.200  | 18.614.600 | 18.573.200 | 18.583.100       |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |               |             |            |            |                  |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                      | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |            |               |                 |
|----------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------|---------------|-----------------|
|          |                                   |                |                                 |                       | Xã Ea<br>H'Ding                                         | Xã Ea Tar | Xã Ea Kuêh | Xã Ea<br>Đơng | Xã Cuôr<br>Dăng |
| [1]      | [2]                               | [3]            | [4]                             | [5]                   | [18]                                                    | [19]      | [20]       | [21]          | [22]            |
| 1        | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 400.100                                                 | 403.200   | 453.700    | 420.100       | 354.800         |
| 2        | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 401.600                                                 | 404.600   | 452.600    | 420.700       | 358.400         |
| 3        | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 155.000               | 296.600                                                 | 286.000   | 309.300    | 310.900       | 307.600         |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 167.000               | 301.800                                                 | 291.800   | 313.900    | 315.400       | 312.300         |
| 5        | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 177.000               | 311.800                                                 | 301.800   | 323.900    | 325.400       | 322.300         |
| 6        | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 183.000               | 322.300                                                 | 311.900   | 334.800    | 336.400       | 333.200         |
| 7        | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 168.000               | 307.300                                                 | 296.900   | 319.800    | 321.400       | 318.200         |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 565.400                                                 | 595.500   | 645.100    | 561.100       | 538.700         |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 675.400                                                 | 705.500   | 755.100    | 671.100       | 648.700         |
|          | Gạch tuynel :                     |                |                                 |                       |                                                         |           |            |               |                 |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                                 | 615.000               | 820.400                                                 | 850.500   | 900.100    | 816.100       | 793.700         |
|          | Gạch không nung:                  |                |                                 |                       |                                                         |           |            |               |                 |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 8.110.000                                               | 7.870.400 | 8.496.500  | 8.365.100     | 8.454.500       |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.859.000                                               | 4.732.200 | 5.063.700  | 4.994.100     | 5.041.400       |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.161.200                                               | 1.141.400 | 1.193.000  | 1.182.200     | 1.189.500       |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.000                                                 | 151.000   | 152.100    | 151.000       | 150.700         |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.100                                                 | 137.100   | 137.600    | 137.100       | 137.000         |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 165.000                                                 | 165.000   | 167.800    | 165.100       | 164.400         |
| 17       | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.686.400                                               | 4.686.600 | 4.759.500  | 4.689.500     | 4.669.600       |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.300                                                  | 37.300    | 37.900     | 37.400        | 37.200          |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                                 |                       |                                                         |           |            |               |                 |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.300                                                  | 74.300    | 74.400     | 74.300        | 74.200          |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 81.563                | 81.900                                                  | 81.900    | 82.100     | 81.900        | 81.900          |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |              |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|--------------|
|       |                                       |        |                           |                    | Xã Ea H'Ding                                            | Xã Ea Tar  | Xã Ea Kuêh | Xã Ea Đơng | Xã Cuôr Dăng |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [18]                                                    | [19]       | [20]       | [21]       | [22]         |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn    | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.733.200                                               | 1.733.300  | 1.771.300  | 1.734.800  | 1.724.400    |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn    | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.097.200                                               | 3.097.300  | 3.135.300  | 3.098.800  | 3.088.400    |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.369.900                                               | 1.370.000  | 1.408.100  | 1.371.600  | 1.361.200    |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.506.200                                              | 14.506.300 | 14.544.300 | 14.507.800 | 14.497.400   |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.169.927                                              | 14.170.027 | 14.208.027 | 14.171.527 | 14.161.127   |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.638.700                                              | 16.638.800 | 16.673.600 | 16.640.200 | 16.630.800   |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.638.700                                              | 16.638.800 | 16.673.600 | 16.640.200 | 16.630.800   |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.638.700                                              | 16.638.800 | 16.673.600 | 16.640.200 | 16.630.800   |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.638.700                                              | 16.638.800 | 16.673.600 | 16.640.200 | 16.630.800   |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.638.700                                              | 16.638.800 | 16.673.600 | 16.640.200 | 16.630.800   |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.438.700                                              | 16.438.800 | 16.473.600 | 16.440.200 | 16.430.800   |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |            |            |              |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.588.700                                              | 18.588.800 | 18.623.600 | 18.590.200 | 18.580.800   |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.588.700                                              | 18.588.800 | 18.623.600 | 18.590.200 | 18.580.800   |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |            |            |            |              |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |                 |                 |                 |             | Giá vậ    |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|-----------|
|       |                                     |                |                           |                    | Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)               | Phường Thiện An | Phường Đạt Hiếu | Phường Đoàn Kết | Xã Ea Drông |           |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]             | [8]             | [9]             | [10]        | [11]      |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 349.000                                                 | 344.900         | 365.700         | 356.700         | 376.600     | 330.900   |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 353.000                                                 | 349.100         | 368.900         | 360.300         | 379.200     | 335.800   |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 204.000            | 281.300                                                 | 282.400         | 303.300         | 294.100         | 303.600     | 280.800   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 224.000            | 297.600                                                 | 298.700         | 318.600         | 309.800         | 318.800     | 297.100   |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 225.000            | 298.600                                                 | 299.700         | 319.600         | 354.800         | 319.800     | 298.100   |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 257.000            | 334.300                                                 | 335.400         | 356.300         | 347.100         | 356.600     | 333.800   |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 208.000            | 285.300                                                 | 286.400         | 307.300         | 298.100         | 307.600     | 284.800   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 500.100                                                 | 497.400         | 511.000         | 500.400         | 533.300     | 479.900   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 610.100                                                 | 607.400         | 621.000         | 610.400         | 643.300     | 589.900   |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 755.100                                                 | 752.400         | 766.000         | 755.400         | 788.300     | 734.900   |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.475.000                                               | 7.473.500       | 7.613.500       | 7.562.400       | 7.773.800   | 7.411.500 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.522.900                                               | 4.522.100       | 4.596.200       | 4.569.200       | 4.681.000   | 4.489.300 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.108.900                                               | 1.108.700       | 1.120.300       | 1.116.100       | 1.133.500   | 1.103.600 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 149.600                                                 | 149.500         | 150.000         | 149.800         | 150.300     | 149.200   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.600                                                 | 136.600         | 136.800         | 136.700         | 136.900     | 136.400   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 161.800                                                 | 161.500         | 162.800         | 162.200         | 163.400     | 160.800   |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.599.600                                               | 4.592.800       | 4.627.100       | 4.612.100       | 4.642.100   | 4.573.300 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.700                                                  | 36.700          | 36.900          | 36.800          | 37.000      | 36.500    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |           |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.100                                                  | 74.100          | 74.200          | 74.100          | 74.200      | 74.100    |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.700          | 81.800          | 81.800          | 81.900      | 81.700    |
| 20    | Xi măng PCB.40                      | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.687.900                                               | 1.684.400       | 1.702.300       | 1.694.500       | 1.710.100   | 1.674.200 |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)           | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.051.900                                               | 3.048.400       | 3.066.300       | 3.058.500       | 3.074.100   | 3.038.200 |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |                 |                 |                 |             | Giá vậ     |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)               | Phường Thiện An | Phường Đạt Hiếu | Phường Đoàn Kết | Xã Ea Drông | Xã Cư Bao  |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]             | [8]             | [9]             | [10]        | [11]       |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.324.700                                               | 1.321.100       | 1.339.000       | 1.331.200       | 1.346.800   | 1.310.900  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.460.900                                              | 14.457.400      | 14.475.300      | 14.467.500      | 14.483.100  | 14.447.200 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.124.627                                              | 14.121.127      | 14.139.027      | 14.131.227      | 14.146.827  | 14.110.927 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.597.400                                              | 16.594.200      | 16.610.500      | 16.603.400      | 16.617.600  | 16.584.900 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.597.400                                              | 16.594.200      | 16.610.500      | 16.603.400      | 16.617.600  | 16.584.900 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.597.400                                              | 16.594.200      | 16.610.500      | 16.603.400      | 16.617.600  | 16.584.900 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.597.400                                              | 16.594.200      | 16.610.500      | 16.603.400      | 16.617.600  | 16.584.900 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.597.400                                              | 16.594.200      | 16.610.500      | 16.603.400      | 16.617.600  | 16.584.900 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.397.400                                              | 16.394.200      | 16.410.500      | 16.403.400      | 16.417.600  | 16.384.900 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.547.400                                              | 18.544.200      | 18.560.500      | 18.553.400      | 18.567.600  | 18.534.900 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.547.400                                              | 18.544.200      | 18.560.500      | 18.553.400      | 18.567.600  | 18.534.900 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |                 |                 |                 |             |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUÔN HỒ  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                       | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |               |            |             |
|-------|------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|
|       |                                    |                |                           |                    | Xã Bình Thuận                                       | P. Bình Tân | P. Thống nhất | Xã Ea Siên | Xã Ea Blang |
| [1]   | [2]                                | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                | [13]        | [14]          | [15]       | [16]        |
| 1     | Cát xây                            | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 354.700                                             | 341.200     | 342.600       | 408.100    | 360.800     |
| 2     | Cát tô                             | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 358.400                                             | 345.600     | 346.900       | 409.200    | 364.200     |
| 3     | Đá hộc                             | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 204.000            | 305.400                                             | 284.600     | 283.400       | 309.400    | 293.500     |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                   | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 224.000            | 320.600                                             | 300.800     | 299.600       | 324.400    | 309.200     |
| 5     | Đá 2x4                             | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 225.000            | 321.600                                             | 301.800     | 300.600       | 325.400    | 310.200     |
| 6     | Đá 1x2                             | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 257.000            | 358.400                                             | 337.600     | 336.400       | 362.500    | 346.500     |
| 7     | Đá 0,5 x1                          | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 208.000            | 309.400                                             | 288.600     | 287.400       | 313.500    | 297.500     |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)               | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 508.100                                             | 491.200     | 492.800       | 542.500    | 516.000     |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)               | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 618.100                                             | 601.200     | 602.800       | 652.500    | 626.000     |
|       | Gạch tuynel :                      |                |                           |                    |                                                     |             |               |            |             |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)               | 1000v          |                           | 615.000            | 763.100                                             | 746.200     | 747.800       | 797.500    | 771.000     |
|       | Gạch không nung:                   |                |                           |                    |                                                     |             |               |            |             |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm     | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.705.200                                           | 7.505.200   | 7.497.900     | 8.007.900  | 7.570.500   |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm      | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.644.700                                           | 4.538.800   | 4.535.000     | 4.805.000  | 4.573.400   |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.127.800                                           | 1.111.300   | 1.110.700     | 1.152.700  | 1.116.700   |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)               | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 149.800                                             | 149.400     | 149.400       | 150.600    | 149.800     |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)          | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.700                                             | 136.500     | 136.500       | 137.000    | 136.700     |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)               | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 162.200                                             | 161.200     | 161.300       | 164.300    | 162.400     |
| 17    | Ngói 22v/m2                        | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.611.200                                           | 4.585.600   | 4.587.900     | 4.666.500  | 4.616.300   |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.800                                              | 36.600      | 36.600        | 37.200     | 36.800      |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:        |                |                           |                    |                                                     |             |               |            |             |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm    | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.100                                              | 74.100      | 74.100        | 74.200     | 74.100      |
|       | Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm    | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                              | 81.700      | 81.700        | 81.900     | 81.800      |
| 20    | Xi măng PCB.40                     | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.694.000                                           | 1.680.600   | 1.681.800     | 1.722.800  | 1.696.700   |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)          | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.058.000                                           | 3.044.600   | 3.045.800     | 3.086.800  | 3.060.700   |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |               |            |             |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------|-------------|
|       |                                       |        |                           |                    | Xã Bình Thuận                                           | P. Bình Tân | P. Thống nhất | Xã Ea Siên | Xã Ea Blang |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]        | [14]          | [15]       | [16]        |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.330.700                                               | 1.317.400   | 1.318.600     | 1.359.600  | 1.333.400   |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.467.000                                              | 14.453.600  | 14.454.800    | 14.495.800 | 14.469.700  |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.130.727                                              | 14.117.327  | 14.118.527    | 14.159.527 | 14.133.427  |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |               |            |             |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.602.900                                              | 16.590.800  | 16.591.900    | 16.629.300 | 16.605.400  |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.602.900                                              | 16.590.800  | 16.591.900    | 16.629.300 | 16.605.400  |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.602.900                                              | 16.590.800  | 16.591.900    | 16.629.300 | 16.605.400  |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.602.900                                              | 16.590.800  | 16.591.900    | 16.629.300 | 16.605.400  |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |             |               |            |             |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.602.900                                              | 16.590.800  | 16.591.900    | 16.629.300 | 16.605.400  |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.402.900                                              | 16.390.800  | 16.391.900    | 16.429.300 | 16.405.400  |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |               |            |             |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.552.900                                              | 18.540.800  | 18.541.900    | 18.579.300 | 18.555.400  |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.552.900                                              | 18.540.800  | 18.541.900    | 18.579.300 | 18.555.400  |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |             |               |            |             |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                     | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |            |            |            |           |           |           |
|-------|----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|       |                                  |                |                           |                    | TT Krông Búk                                            | Xã Pong Drang | Xã Tân lập | Xã Ea Ngai | Xã Cư Pong | Xã Ea Sin | Xã Cư Kpô | Xã Cư Né  |
| [1]   | [2]                              | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]           | [8]        | [9]        | [10]       | [11]      | [12]      | [13]      |
| 1     | Cát xây                          | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 369.000                                                 | 354.300       | 364.000    | 374.600    | 397.800    | 403.500   | 366.600   | 371.700   |
| 2     | Cát tô                           | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 372.000                                                 | 358.000       | 367.200    | 377.300    | 399.400    | 404.900   | 369.700   | 374.600   |
| 3     | Đá hộc                           | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 204.000            | 284.100                                                 | 284.100       | 296.300    | 302.500    | 307.300    | 308.900   | 286.100   | 283.800   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                 | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 224.000            | 300.300                                                 | 300.300       | 311.900    | 317.800    | 322.400    | 323.900   | 302.100   | 300.000   |
| 5     | Đá 2x4                           | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 225.000            | 301.300                                                 | 301.300       | 312.900    | 318.800    | 323.400    | 324.900   | 303.100   | 301.000   |
| 6     | Đá 1x2                           | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 257.000            | 335.900                                                 | 335.900       | 347.800    | 353.900    | 358.600    | 360.300   | 337.800   | 335.600   |
| 7     | Đá 0,5 x1                        | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 208.000            | 286.900                                                 | 286.900       | 298.800    | 304.900    | 309.600    | 311.300   | 288.800   | 286.600   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)             | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 523.800                                                 | 504.700       | 469.900    | 528.100    | 555.600    | 579.300   | 519.400   | 526.800   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)             | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 633.800                                                 | 614.700       | 626.400    | 638.100    | 665.600    | 689.300   | 629.400   | 636.800   |
|       | Gạch tuynel :                    |                |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |           |           |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)             | 1000v          |                           | 615.000            | 778.800                                                 | 759.700       | 771.400    | 783.100    | 758.400    | 834.300   | 774.400   | 781.800   |
|       | Gạch không nung:                 |                |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |           |           |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm   | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.375.200                                               | 7.465.600     | 7.568.900  | 7.658.900  | 7.707.800  | 7.783.800 | 7.376.100 | 7.373.500 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm    | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.470.000                                               | 4.517.900     | 4.572.600  | 4.620.200  | 4.646.100  | 4.686.400 | 4.470.500 | 4.469.100 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.100.600                                               | 1.108.100     | 1.116.600  | 1.124.000  | 1.128.000  | 1.134.300 | 1.100.700 | 1.100.500 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)             | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.000                                                 | 149.700       | 149.900    | 150.200    | 150.800    | 150.900   | 150.000   | 150.100   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)        | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.800                                                 | 136.700       | 136.700    | 136.800    | 137.100    | 137.100   | 136.700   | 136.800   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)             | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 162.800                                                 | 162.100       | 162.600    | 163.100    | 164.600    | 164.900   | 162.700   | 163.000   |
| 17    | Ngói 22v/m2                      | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.628.300                                               | 4.608.500     | 4.621.400  | 4.636.500  | 4.675.600  | 4.682.300 | 4.623.900 | 4.632.500 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng              | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.900                                                  | 36.800        | 36.900     | 37.000     | 37.300     | 37.300    | 36.900    | 36.900    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:      |                |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |           |           |           |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm    | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.100        | 74.100     | 74.200     | 74.300     | 74.300    | 74.200    | 74.200    |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm    | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.800        | 81.800     | 81.800     | 81.900     | 81.900    | 81.800    | 81.800    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |            |            |            |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | TT Krông Búk                                            | Xã Pong Drang | Xã Tân lập | Xã Ea Ngai | Xã Cư Pong | Xã Ea Sin  | Xã Cư Kpô  | Xã Cư Né   |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]           | [8]        | [9]        | [10]       | [11]       | [12]       | [13]       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn    | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.702.900                                               | 1.692.600     | 1.699.300  | 1.707.200  | 1.727.600  | 1.731.100  | 1.700.600  | 1.705.100  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn    | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.066.900                                               | 3.056.600     | 3.063.300  | 3.071.200  | 3.091.600  | 3.095.100  | 3.064.600  | 3.069.100  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.339.600                                               | 1.329.300     | 1.336.000  | 1.343.900  | 1.364.300  | 1.367.800  | 1.337.400  | 1.341.800  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.475.900                                              | 14.465.600    | 14.472.300 | 14.480.200 | 14.500.600 | 14.504.100 | 14.473.600 | 14.478.100 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.139.627                                              | 14.129.327    | 14.136.027 | 14.143.927 | 14.164.327 | 14.167.827 | 14.137.327 | 14.141.827 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.611.100                                              | 16.601.700    | 16.607.800 | 16.615.000 | 16.633.600 | 16.636.800 | 16.609.000 | 16.613.100 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.611.100                                              | 16.601.700    | 16.607.800 | 16.615.000 | 16.633.600 | 16.636.800 | 16.609.000 | 16.613.100 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.611.100                                              | 16.601.700    | 16.607.800 | 16.615.000 | 16.633.600 | 16.636.800 | 16.609.000 | 16.613.100 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.611.100                                              | 16.601.700    | 16.607.800 | 16.615.000 | 16.633.600 | 16.636.800 | 16.609.000 | 16.613.100 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.611.100                                              | 16.601.700    | 16.607.800 | 16.615.000 | 16.633.600 | 16.636.800 | 16.609.000 | 16.613.100 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.411.100                                              | 16.401.700    | 16.407.800 | 16.415.000 | 16.433.600 | 16.436.800 | 16.409.000 | 16.413.100 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |            |            |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.561.100                                              | 18.551.700    | 18.557.800 | 18.565.000 | 18.583.600 | 18.586.800 | 18.559.000 | 18.563.100 |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.561.100                                              | 18.551.700    | 18.557.800 | 18.565.000 | 18.583.600 | 18.586.800 | 18.559.000 | 18.563.100 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |               |            |            |            |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |                      |           |               |                 |                 |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------|----------------------|-----------|---------------|-----------------|-----------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Thị trấn<br>Krông<br>Kmar                               | Xã Hoà<br>Sơn | Xã Khuê<br>Ngọc Điền | Xã Cư Kty | Xã Hoà<br>Tân | Xã Dang<br>Kang | Xã Hoà<br>Thành |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]           | [8]                  | [9]       | [10]          | [11]            | [12]            |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 323.700                                                 | 310.600       | 336.700              | 347.100   | 360.400       | 347.100         | 342.400         |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 328.900                                                 | 316.400       | 341.200              | 351.100   | 363.800       | 351.100         | 346.700         |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 218.000               | 350.400                                                 | 335.700       | 365.200              | 348.200   | 350.500       | 331.200         | 338.000         |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 240.000               | 366.100                                                 | 352.100       | 380.200              | 364.000   | 366.200       | 347.800         | 354.300         |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 254.000               | 380.100                                                 | 366.100       | 394.200              | 378.000   | 380.200       | 361.800         | 368.300         |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 283.000               | 413.300                                                 | 398.800       | 427.900              | 411.200   | 413.400       | 394.400         | 401.100         |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 217.000               | 347.300                                                 | 332.800       | 361.900              | 345.200   | 347.400       | 328.400         | 335.100         |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 427.000                                                 | 450.400       | 408.100              | 412.400   | 431.600       | 412.400         | 417.500         |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 537.000                                                 | 560.400       | 518.100              | 522.400   | 541.600       | 522.400         | 527.500         |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |               |                      |           |               |                 |                 |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 786.100                                                 | 768.800       | 804.100              | 794.000   | 803.900       | 794.000         | 773.700         |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |               |                      |           |               |                 |                 |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 8.488.200                                               | 8.300.800     | 8.678.300            | 8.849.200 | 8.954.100     | 8.641.900       | 8.785.400       |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 5.059.300                                               | 4.960.100     | 5.159.900            | 5.250.400 | 5.305.900     | 5.140.600       | 5.216.600       |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.192.300                                               | 1.176.900     | 1.208.000            | 1.222.000 | 1.230.700     | 1.205.000       | 1.216.800       |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.500                                                 | 151.100       | 151.900              | 152.200   | 152.400       | 151.900         | 152.200         |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.300                                                 | 137.200       | 137.500              | 137.600   | 137.700       | 137.500         | 137.600         |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 166.200                                                 | 165.300       | 167.200              | 168.000   | 168.500       | 167.100         | 167.800         |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.718.400                                               | 4.694.000     | 4.743.100            | 4.765.200 | 4.778.800     | 4.742.600       | 4.761.500       |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.600                                                  | 37.400        | 37.700               | 37.900    | 38.000        | 37.700          | 37.900          |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |               |                      |           |               |                 |                 |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |                   |            |            |              |              |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------------|------------|------------|--------------|--------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Thị trấn Krông Kmar                                     | Xã Hoà Sơn | Xã Khuê Ngọc Điền | Xã Cư Kty  | Xã Hoà Tân | Xã Dang Kang | Xã Hoà Thành |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]               | [9]        | [10]       | [11]         | [12]         |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.300                                                  | 74.300     | 74.400            | 74.400     | 74.400     | 74.400       | 74.400       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 81.900     | 82.000            | 82.100     | 82.100     | 82.000       | 82.100       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.749.900                                               | 1.737.200  | 1.762.800         | 1.774.300  | 1.781.400  | 1.762.500    | 1.772.400    |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.113.900                                               | 3.101.200  | 3.126.800         | 3.138.300  | 3.145.400  | 3.126.500    | 3.136.400    |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.386.600                                               | 1.373.900  | 1.399.500         | 1.411.000  | 1.418.100  | 1.399.300    | 1.409.100    |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.522.900                                              | 14.510.200 | 14.535.800        | 14.547.300 | 14.554.400 | 14.535.500   | 14.545.400   |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.186.627                                              | 14.173.927 | 14.199.527        | 14.211.027 | 14.218.127 | 14.199.227   | 14.209.127   |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |                   |            |            |              |              |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.000                                              | 16.642.400 | 16.665.700        | 16.676.300 | 16.682.800 | 16.665.500   | 16.674.500   |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.000                                              | 16.642.400 | 16.665.700        | 16.676.300 | 16.682.800 | 16.665.500   | 16.674.500   |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.000                                              | 16.642.400 | 16.665.700        | 16.676.300 | 16.682.800 | 16.665.500   | 16.674.500   |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.654.000                                              | 16.642.400 | 16.665.700        | 16.676.300 | 16.682.800 | 16.665.500   | 16.674.500   |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |                   |            |            |              |              |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.000                                              | 16.642.400 | 16.665.700        | 16.676.300 | 16.682.800 | 16.665.500   | 16.674.500   |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.454.000                                              | 16.442.400 | 16.465.700        | 16.476.300 | 16.482.800 | 16.465.500   | 16.474.500   |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |                   |            |            |              |              |
|       | V25 :- V65                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.604.000                                              | 18.592.400 | 18.615.700        | 18.626.300 | 18.632.800 | 18.615.500   | 18.624.500   |
|       | V70 :- V80                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.604.000                                              | 18.592.400 | 18.615.700        | 18.626.300 | 18.632.800 | 18.615.500   | 18.624.500   |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |                   |            |            |              |              |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |           |              |           |            |             |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|--------------|-----------|------------|-------------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Ea Trul                                              | Xã Yang Reh | Xã Hoà Lễ | Xã Hoà Phong | Xã Cư Pui | Xã Cư Đrăm | Xã Jang Mao |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [13]                                                    | [14]        | [15]      | [16]         | [17]      | [18]       | [19]        |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 291.200                                                 | 278.300     | 342.800   | 351.900      | 374.100   | 389.600    | 404.900     |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 297.900                                                 | 285.700     | 347.100   | 355.700      | 376.900   | 391.600    | 406.200     |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 218.000            | 333.800                                                 | 330.700     | 386.300   | 403.900      | 426.700   | 442.600    | 458.700     |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 240.000            | 350.300                                                 | 347.300     | 400.200   | 417.100      | 438.800   | 454.000    | 469.300     |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 254.000            | 364.300                                                 | 361.300     | 414.200   | 431.100      | 452.800   | 468.000    | 483.300     |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 283.000            | 396.900                                                 | 393.900     | 448.600   | 466.000      | 488.400   | 504.100    | 519.900     |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 217.000            | 330.900                                                 | 327.900     | 382.600   | 400.000      | 422.400   | 438.100    | 453.900     |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 465.900                                                 | 470.200     | 450.400   | 427.000      | 422.300   | 447.600    | 463.400     |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 575.900                                                 | 580.200     | 560.400   | 537.000      | 532.300   | 557.600    | 573.400     |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |             |           |              |           |            |             |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 750.800                                                 | 739.900     | 821.800   | 838.000      | 864.100   | 883.300    | 899.300     |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |             |           |              |           |            |             |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 8.110.500                                               | 7.988.000   | 8.867.800 | 9.075.200    | 9.353.000 | 9.526.200  | 9.701.800   |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.859.300                                               | 4.794.500   | 5.260.200 | 5.370.100    | 5.517.100 | 5.608.800  | 5.701.700   |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.161.200                                               | 1.151.100   | 1.223.600 | 1.240.600    | 1.263.500 | 1.277.800  | 1.292.200   |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.700                                                 | 150.400     | 152.200   | 152.700      | 153.200   | 153.600    | 154.000     |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 137.000                                                 | 136.900     | 137.600   | 137.800      | 138.000   | 138.100    | 138.300     |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 164.400                                                 | 163.800     | 168.100   | 169.100      | 170.500   | 171.300    | 172.300     |
| 17    | Ngói 22v/m <sup>2</sup>             | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.669.300                                               | 4.653.400   | 4.767.700 | 4.794.600    | 4.830.600 | 4.853.100  | 4.879.400   |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.200                                                  | 37.100      | 37.900    | 38.100       | 38.400    | 38.500     | 38.700      |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |             |           |              |           |            |             |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |            |              |            |            |             |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|--------------|------------|------------|-------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Ea Trul                                              | Xã Yang Reh | Xã Hoà Lễ  | Xã Hoà Phong | Xã Cù Pui  | Xã Cù Đăm  | Xã Jang Mao |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [13]                                                    | [14]        | [15]       | [16]         | [17]       | [18]       | [19]        |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.200      | 74.400     | 74.500       | 74.500     | 74.600     | 74.600      |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.900      | 82.100     | 82.100       | 82.200     | 82.200     | 82.300      |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.724.300                                               | 1.716.000   | 1.775.600  | 1.789.600    | 1.808.400  | 1.820.200  | 1.833.900   |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.088.300                                               | 3.080.000   | 3.139.600  | 3.153.600    | 3.172.400  | 3.184.200  | 3.197.900   |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.361.000                                               | 1.352.700   | 1.412.300  | 1.426.400    | 1.445.200  | 1.456.900  | 1.470.600   |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.497.300                                              | 14.489.000  | 14.548.600 | 14.562.600   | 14.581.400 | 14.593.200 | 14.606.900  |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.161.027                                              | 14.152.727  | 14.212.327 | 14.226.327   | 14.245.127 | 14.256.927 | 14.270.627  |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |              |            |            |             |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.630.600                                              | 16.623.000  | 16.677.500 | 16.690.300   | 16.707.400 | 16.718.200 | 16.730.700  |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.630.600                                              | 16.623.000  | 16.677.500 | 16.690.300   | 16.707.400 | 16.718.200 | 16.730.700  |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.630.600                                              | 16.623.000  | 16.677.500 | 16.690.300   | 16.707.400 | 16.718.200 | 16.730.700  |
|       | Đường kính Ø>10;-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.630.600                                              | 16.623.000  | 16.677.500 | 16.690.300   | 16.707.400 | 16.718.200 | 16.730.700  |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |             |            |              |            |            |             |
|       | Đường kính Ø6;-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.630.600                                              | 16.623.000  | 16.677.500 | 16.690.300   | 16.707.400 | 16.718.200 | 16.730.700  |
|       | Đường kính Ø12;-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.430.600                                              | 16.423.000  | 16.477.500 | 16.490.300   | 16.507.400 | 16.518.200 | 16.530.700  |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |              |            |            |             |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.580.600                                              | 18.573.000  | 18.627.500 | 18.640.300   | 18.657.400 | 18.668.200 | 18.680.700  |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.580.600                                              | 18.573.000  | 18.627.500 | 18.640.300   | 18.657.400 | 18.668.200 | 18.680.700  |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |             |            |              |            |            |             |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |              |               |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Thị trấn Liên<br>Son                                    | Xã Krông Nô | Xã Đắk Phơi | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]         | [8]         | [9]          | [10]          |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 295.500                                                 | 371.300     | 293.900     | 308.700      | 324.100       |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 302.100                                                 | 374.200     | 300.500     | 314.600      | 329.300       |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 163.000               | 243.700                                                 | 302.900     | 231.100     | 254.400      | 271.200       |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 264.000               | 340.900                                                 | 397.300     | 328.900     | 351.100      | 367.100       |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 283.000               | 359.900                                                 | 416.300     | 347.900     | 370.100      | 386.100       |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 309.000               | 388.400                                                 | 446.700     | 376.000     | 399.000      | 415.500       |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 188.000               | 267.400                                                 | 325.700     | 255.000     | 278.000      | 294.500       |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 444.000                                                 | 538.300     | 467.800     | 463.400      | 472.100       |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 554.000                                                 | 648.300     | 577.800     | 573.400      | 582.100       |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |             |             |              |               |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 789.500                                                 | 907.400     | 813.200     | 806.600      | 826.300       |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |             |             |              |               |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 8.531.200                                               | 9.850.900   | 8.814.700   | 8.745.600    | 8.987.600     |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 5.082.000                                               | 5.780.700   | 5.232.100   | 5.195.500    | 5.323.600     |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.195.800                                               | 1.304.500   | 1.219.200   | 1.213.500    | 1.233.400     |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.500                                                 | 154.100     | 152.000     | 151.900      | 152.400       |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.300                                                 | 138.300     | 137.500     | 137.500      | 137.700       |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 166.200                                                 | 172.600     | 167.500     | 167.300      | 168.300       |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.718.700                                               | 4.886.600   | 4.751.800   | 4.746.800    | 4.774.200     |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.600                                                  | 38.800      | 37.800      | 37.800       | 38.000        |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |             |             |              |               |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |              |               |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|---------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Thị trấn Liên Sơn                                       | Xã Krông Nô | Xã Đắk Phơi | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]         | [8]         | [9]          | [10]          |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.300                                                  | 74.700      | 74.400      | 74.400       | 74.400        |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 82.300      | 82.000      | 82.000       | 82.100        |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.750.000                                               | 1.837.600   | 1.767.300   | 1.764.700    | 1.779.000     |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.114.000                                               | 3.201.600   | 3.131.300   | 3.128.700    | 3.143.000     |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.386.800                                               | 1.474.400   | 1.404.100   | 1.401.400    | 1.415.800     |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.523.000                                              | 14.610.600  | 14.540.300  | 14.537.700   | 14.552.000    |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.186.727                                              | 14.274.327  | 14.204.027  | 14.201.427   | 14.215.727    |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |             |              |               |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.100                                              | 16.734.100  | 16.669.900  | 16.667.500   | 16.680.600    |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.100                                              | 16.734.100  | 16.669.900  | 16.667.500   | 16.680.600    |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.100                                              | 16.734.100  | 16.669.900  | 16.667.500   | 16.680.600    |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.654.100                                              | 16.734.100  | 16.669.900  | 16.667.500   | 16.680.600    |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |             |             |              |               |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.654.100                                              | 16.734.100  | 16.669.900  | 16.667.500   | 16.680.600    |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.454.100                                              | 16.534.100  | 16.469.900  | 16.467.500   | 16.480.600    |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |             |              |               |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.604.100                                              | 18.684.100  | 18.619.900  | 18.617.500   | 18.630.600    |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.604.100                                              | 18.684.100  | 18.619.900  | 18.617.500   | 18.630.600    |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |             |             |              |               |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |                |           |            |                  |            |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|----------------|-----------|------------|------------------|------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Xã Đắk<br>Liêng                                         | Xã Yang<br>Tao | Xã Nam Ka | Xã Ear Bin | Xã Bông<br>Krang | Xã Đắk Nuê |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [11]                                                    | [12]           | [13]      | [14]       | [15]             | [16]       |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 293.000                                                 | 317.400        | 264.400   | 264.400    | 311.600          | 298.900    |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 299.700                                                 | 322.900        | 272.400   | 272.400    | 317.400          | 305.300    |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 163.000               | 235.800                                                 | 265.800        | 290.600   | 327.300    | 259.200          | 221.800    |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 264.000               | 333.400                                                 | 361.900        | 385.500   | 420.500    | 355.600          | 320.000    |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 283.000               | 352.400                                                 | 380.900        | 404.500   | 439.500    | 374.600          | 339.000    |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 309.000               | 380.700                                                 | 410.100        | 434.600   | 470.700    | 403.700          | 366.800    |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 188.000               | 259.700                                                 | 289.100        | 313.600   | 349.700    | 282.700          | 245.800    |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 450.400                                                 | 408.100        | 529.600   | 561.700    | 422.300          | 460.100    |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 560.400                                                 | 518.100        | 639.600   | 671.700    | 532.300          | 570.100    |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |                |           |            |                  |            |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 793.100                                                 | 765.300        | 899.000   | 933.700    | 775.800          | 803.300    |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |                |           |            |                  |            |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 8.601.500                                               | 8.303.000      | 9.733.900 | 10.129.900 | 8.383.200        | 8.711.000  |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 5.119.200                                               | 4.961.200      | 5.718.800 | 5.928.400  | 5.003.700        | 5.177.200  |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.201.600                                               | 1.177.100      | 1.294.900 | 1.327.500  | 1.183.700        | 1.210.600  |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.600                                                 | 151.000        | 153.900   | 154.700    | 151.200          | 151.800    |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.400                                                 | 137.100        | 138.200   | 138.500    | 137.200          | 137.500    |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 166.600                                                 | 165.100        | 172.000   | 173.900    | 165.500          | 167.100    |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.727.900                                               | 4.688.900      | 4.871.400 | 4.922.800  | 4.699.000        | 4.742.200  |
| 18       | Tấm lợp Fibroximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.600                                                  | 37.400         | 38.700    | 39.000     | 37.400           | 37.700     |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |                |           |            |                  |            |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |            |            |               |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|---------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Đắc Liêng                                            | Xã Yang Tao | Xã Nam Ka  | Xã Ear Bin | Xã Bông Krang | Xã Đắc Nuê |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [11]                                                    | [12]        | [13]       | [14]       | [15]          | [16]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.400                                                  | 74.300      | 74.600     | 74.700     | 74.300        | 74.400     |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 81.900      | 82.300     | 82.400     | 81.900        | 82.000     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.754.900                                               | 1.734.500   | 1.829.700  | 1.856.500  | 1.739.800     | 1.762.300  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.118.900                                               | 3.098.500   | 3.193.700  | 3.220.500  | 3.103.800     | 3.126.300  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.391.600                                               | 1.371.200   | 1.466.400  | 1.493.300  | 1.376.500     | 1.399.100  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.527.900                                              | 14.507.500  | 14.602.700 | 14.629.500 | 14.512.800    | 14.535.300 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.191.627                                              | 14.171.227  | 14.266.427 | 14.293.227 | 14.176.527    | 14.199.027 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |            |               |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.658.500                                              | 16.639.900  | 16.726.900 | 16.751.400 | 16.644.800    | 16.665.300 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.658.500                                              | 16.639.900  | 16.726.900 | 16.751.400 | 16.644.800    | 16.665.300 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.658.500                                              | 16.639.900  | 16.726.900 | 16.751.400 | 16.644.800    | 16.665.300 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.658.500                                              | 16.639.900  | 16.726.900 | 16.751.400 | 16.644.800    | 16.665.300 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |             |            |            |               |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.658.500                                              | 16.639.900  | 16.726.900 | 16.751.400 | 16.644.800    | 16.665.300 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.458.500                                              | 16.439.900  | 16.526.900 | 16.551.400 | 16.444.800    | 16.465.300 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |            |               |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.608.500                                              | 18.589.900  | 18.676.900 | 18.701.400 | 18.594.800    | 18.615.300 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.608.500                                              | 18.589.900  | 18.676.900 | 18.701.400 | 18.594.800    | 18.615.300 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |             |            |            |               |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                      | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |             |             |            |           |            |            |
|-------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------|------------|-----------|------------|------------|
|       |                                   |                |                           |                    | TT Buôn Đôn                                             | Xã Ea Bar | Xã Krông Na | Xã Cuôr Nia | Xã Ea Huar | Xã Ea Wer | Xã Ea Nuôl | Xã Tân Hòa |
| [1]   | [2]                               | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]       | [8]         | [9]         | [10]       | [11]      | [12]       | [13]       |
| 1     | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 370.500                                                 | 372.000   | 402.900     | 365.800     | 408.600    | 380.000   | 327.800    | 352.700    |
| 2     | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 373.400                                                 | 374.900   | 404.300     | 369.000     | 409.700    | 382.500   | 332.800    | 356.400    |
| 3     | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 155.000            | 233.800                                                 | 233.400   | 259.300     | 219.200     | 250.500    | 264.500   | 245.500    | 210.200    |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 167.000            | 242.100                                                 | 241.600   | 266.300     | 228.200     | 257.900    | 271.200   | 253.200    | 219.600    |
| 5     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 177.000            | 214.500                                                 | 251.600   | 276.300     | 238.200     | 267.900    | 281.200   | 263.200    | 229.600    |
| 6     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 183.000            | 221.800                                                 | 260.100   | 285.600     | 246.200     | 277.000    | 290.700   | 272.000    | 237.300    |
| 7     | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 168.000            | 206.800                                                 | 245.100   | 270.600     | 231.200     | 262.000    | 275.700   | 257.000    | 222.300    |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 482.700                                                 | 484.400   | 483.300     | 480.000     | 496.000    | 514.000   | 443.600    | 461.400    |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 592.700                                                 | 594.400   | 593.300     | 590.000     | 606.000    | 624.000   | 553.600    | 571.400    |
|       | Gạch tuynel :                     |                |                           |                    |                                                         |           |             |             |            |           |            |            |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                           | 615.000            | 737.700                                                 | 739.400   | 778.300     | 735.000     | 766.600    | 751.700   | 698.600    | 716.400    |
|       | Gạch không nung:                  |                |                           |                    |                                                         |           |             |             |            |           |            |            |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.440.100                                               | 7.280.500 | 7.680.000   | 7.292.000   | 7.609.200  | 7.506.100 | 7.236.100  | 7.326.000  |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.528.000                                               | 4.443.500 | 4.666.500   | 4.448.100   | 4.623.200  | 4.564.900 | 4.414.200  | 4.466.900  |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.151.600                                               | 1.138.900 | 1.186.400   | 1.136.800   | 1.177.000  | 1.161.200 | 1.121.500  | 1.139.500  |
| 14    | Gạch Cêramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.300                                                 | 149.700   | 151.300     | 149.800     | 150.900    | 150.600   | 149.700    | 150.200    |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.900                                                 | 136.600   | 137.200     | 136.700     | 137.100    | 137.000   | 136.700    | 136.800    |
| 16    | Gạch Cêramíc (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.400                                                 | 162.000   | 165.800     | 162.300     | 165.000    | 164.200   | 162.100    | 163.300    |
| 17    | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.643.800                                               | 4.604.900 | 4.706.600   | 4.615.400   | 4.684.900  | 4.664.000 | 4.608.000  | 4.639.500  |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.000                                                  | 36.800    | 37.500      | 36.800      | 37.300     | 37.200    | 36.800     | 37.000     |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                           |                    |                                                         |           |             |             |            |           |            |            |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.100    | 74.300      | 74.100      | 74.300     | 74.200    | 74.100     | 74.200     |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.800    | 82.000      | 81.800      | 81.900     | 81.900    | 81.800     | 81.800     |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |             |             |            |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | TT Buôn Đôn                                             | Xã Ea Bar  | Xã Krông Na | Xã Cuôr Nia | Xã Ea Huar | Xã Ea Wer  | Xã Ea Nuôl | Xã Tân Hòa |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]         | [9]         | [10]       | [11]       | [12]       | [13]       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn    | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.711.000                                               | 1.690.700  | 1.743.800   | 1.696.200   | 1.732.500  | 1.721.600  | 1.692.300  | 1.708.000  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn    | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.075.000                                               | 3.054.700  | 3.107.800   | 3.060.200   | 3.096.500  | 3.085.600  | 3.056.300  | 3.072.000  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.347.700                                               | 1.327.400  | 1.380.500   | 1.332.900   | 1.369.200  | 1.358.300  | 1.329.000  | 1.344.800  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.484.000                                              | 14.463.700 | 14.516.800  | 14.469.200  | 14.505.500 | 14.494.600 | 14.465.300 | 14.481.000 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.147.727                                              | 14.127.427 | 14.180.527  | 14.132.927  | 14.169.227 | 14.158.327 | 14.129.027 | 14.144.727 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |             |             |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.618.500                                              | 16.599.900 | 16.648.400  | 16.604.900  | 16.638.100 | 16.628.100 | 16.601.400 | 16.615.800 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.618.500                                              | 16.599.900 | 16.648.400  | 16.604.900  | 16.638.100 | 16.628.100 | 16.601.400 | 16.615.800 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.618.500                                              | 16.599.900 | 16.648.400  | 16.604.900  | 16.638.100 | 16.628.100 | 16.601.400 | 16.615.800 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.618.500                                              | 16.599.900 | 16.648.400  | 16.604.900  | 16.638.100 | 16.628.100 | 16.601.400 | 16.615.800 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |            |             |             |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.618.500                                              | 16.599.900 | 16.648.400  | 16.604.900  | 16.638.100 | 16.628.100 | 16.601.400 | 16.615.800 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.418.500                                              | 16.399.900 | 16.448.400  | 16.404.900  | 16.438.100 | 16.428.100 | 16.401.400 | 16.415.800 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |            |             |             |            |            |            |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.568.500                                              | 18.549.900 | 18.598.400  | 18.554.900  | 18.588.100 | 18.578.100 | 18.551.400 | 18.565.800 |
|       | V70 :- V80                            | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.568.500                                              | 18.549.900 | 18.598.400  | 18.554.900  | 18.588.100 | 18.578.100 | 18.551.400 | 18.565.800 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |            |             |             |            |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                      | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |           |             |           |
|-------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|       |                                   |                |                           |                    | Thị trấn Phước An                                       | Xã Êa Phê | Xã Êa Kly | Xã Vụ Bôn | Xã Êa Kuăng | Xã Êa Hiu |
| [1]   | [2]                               | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]       | [8]       | [9]       | [10]        | [11]      |
| 1     | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 330.600                                                 | 319.900   | 318.900   | 282.200   | 314.800     | 332.000   |
| 2     | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 335.500                                                 | 325.200   | 324.300   | 289.400   | 320.400     | 336.800   |
| 3     | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 218.000            | 311.000                                                 | 288.200   | 283.300   | 318.900   | 298.900     | 310.100   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 240.000            | 328.600                                                 | 306.900   | 302.200   | 336.100   | 317.000     | 327.700   |
| 5     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 254.000            | 342.600                                                 | 320.900   | 316.200   | 350.100   | 331.000     | 341.700   |
| 6     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 283.000            | 374.600                                                 | 352.100   | 347.300   | 382.300   | 362.600     | 373.600   |
| 7     | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 217.000            | 308.600                                                 | 286.100   | 281.300   | 316.300   | 296.600     | 307.600   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 497.400                                                 | 487.900   | 455.300   | 422.700   | 454.900     | 484.000   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 607.400                                                 | 597.900   | 565.300   | 532.700   | 564.900     | 594.000   |
|       | Gạch tuynel :                     |                |                           |                    |                                                         |           |           |           |             |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                           | 615.000            | 793.400                                                 | 816.800   | 847.600   | 855.100   | 824.200     | 810.300   |
|       | Gạch không nung:                  |                |                           |                    |                                                         |           |           |           |             |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 8.018.600                                               | 8.268.200 | 8.597.200 | 8.679.300 | 8.350.700   | 8.196.500 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.810.600                                               | 4.942.800 | 5.117.000 | 5.160.400 | 4.986.500   | 4.904.800 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.153.600                                               | 1.174.200 | 1.201.300 | 1.208.000 | 1.181.000   | 1.168.300 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.200                                                 | 150.700   | 151.400   | 151.500   | 150.900     | 150.600   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.800                                                 | 137.000   | 137.300   | 137.300   | 137.100     | 137.000   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.200                                                 | 164.400   | 166.000   | 166.400   | 164.800     | 164.100   |
| 17    | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.637.400                                               | 4.669.300 | 4.711.200 | 4.722.100 | 4.680.400   | 4.663.200 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.000                                                  | 37.200    | 37.500    | 37.600    | 37.300      | 37.200    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                           |                    |                                                         |           |           |           |             |           |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.200    | 74.300    | 74.300    | 74.300      | 74.200    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |             |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Thị trấn Phước An                                       | Xã Êa Phê  | Xã Êa Kly  | Xã Vụ Bôn  | Xã Êa Kuăng | Xã ÊaHiu   |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]        | [10]        | [11]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.900     | 82.000     | 82.000     | 81.900      | 81.900     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.707.700                                               | 1.724.300  | 1.746.100  | 1.751.800  | 1.730.100   | 1.721.100  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.071.700                                               | 3.088.300  | 3.110.100  | 3.115.800  | 3.094.100   | 3.085.100  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.344.400                                               | 1.361.000  | 1.382.900  | 1.388.600  | 1.366.800   | 1.357.900  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.480.700                                              | 14.497.300 | 14.519.100 | 14.524.800 | 14.503.100  | 14.494.100 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.144.427                                              | 14.161.027 | 14.182.827 | 14.188.527 | 14.166.827  | 14.157.827 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.615.400                                              | 16.630.600 | 16.650.600 | 16.655.800 | 16.635.900  | 16.627.700 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.615.400                                              | 16.630.600 | 16.650.600 | 16.655.800 | 16.635.900  | 16.627.700 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.615.400                                              | 16.630.600 | 16.650.600 | 16.655.800 | 16.635.900  | 16.627.700 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.615.400                                              | 16.630.600 | 16.650.600 | 16.655.800 | 16.635.900  | 16.627.700 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.615.400                                              | 16.630.600 | 16.650.600 | 16.655.800 | 16.635.900  | 16.627.700 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.415.400                                              | 16.430.600 | 16.450.600 | 16.455.800 | 16.435.900  | 16.427.700 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.565.400                                              | 18.580.600 | 18.600.600 | 18.605.800 | 18.585.900  | 18.577.700 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.565.400                                              | 18.580.600 | 18.600.600 | 18.605.800 | 18.585.900  | 18.577.700 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |            |           |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|-----------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Krông Buk                                            | Xã Tân Tiến | Xã Hòa Tiến | Xã Ea Yêng | Xã Ea uy  |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]        | [14]        | [15]       | [16]      |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 322.200                                                 | 332.000     | 332.000     | 375.700    | 354.600   |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 327.400                                                 | 336.800     | 336.800     | 378.400    | 358.300   |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 218.000            | 260.500                                                 | 279.700     | 292.400     | 348.200    | 330.900   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 240.000            | 280.500                                                 | 298.700     | 310.900     | 364.000    | 347.500   |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 254.000            | 294.500                                                 | 312.700     | 324.900     | 378.000    | 361.500   |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 283.000            | 324.900                                                 | 343.700     | 356.200     | 411.200    | 394.100   |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 217.000            | 258.900                                                 | 277.700     | 290.200     | 345.200    | 328.100   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 460.500                                                 | 468.900     | 475.400     | 450.400    | 445.600   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 570.500                                                 | 578.900     | 585.400     | 560.400    | 555.600   |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 823.200                                                 | 816.800     | 807.100     | 863.400    | 842.600   |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 8.411.500                                               | 8.268.200   | 8.174.100   | 8.770.200  | 8.556.700 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 5.018.700                                               | 4.942.800   | 4.893.000   | 5.208.600  | 5.095.500 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.186.000                                               | 1.174.200   | 1.166.400   | 1.215.500  | 1.197.900 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 151.000                                                 | 150.700     | 150.500     | 151.700    | 151.300   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 137.100                                                 | 137.000     | 137.000     | 137.400    | 137.300   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 165.100                                                 | 164.400     | 164.000     | 166.800    | 165.800   |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.688.200                                               | 4.669.300   | 4.658.300   | 4.734.100  | 4.707.600 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.300                                                  | 37.200      | 37.100      | 37.700     | 37.500    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |           |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.300                                                  | 74.200      | 74.300      | 74.400     | 74.300    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Krông Buk                                            | Xã Tân Tiến | Xã Hòa Tiến | Xã Êa Yêng | Xã Ea uy   |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]        | [14]        | [15]       | [16]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.900      | 81.900      | 82.000     | 82.000     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.734.100                                               | 1.724.300   | 1.729.500   | 1.758.100  | 1.744.300  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.098.100                                               | 3.088.300   | 3.093.500   | 3.122.100  | 3.108.300  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.370.900                                               | 1.361.000   | 1.366.200   | 1.394.800  | 1.381.000  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.507.100                                              | 14.497.300  | 14.491.600  | 14.531.100 | 14.517.300 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.170.827                                              | 14.161.027  | 14.155.327  | 14.194.827 | 14.181.027 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.639.600                                              | 16.630.600  | 16.625.400  | 16.661.500 | 16.648.900 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.639.600                                              | 16.630.600  | 16.625.400  | 16.661.500 | 16.648.900 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.639.600                                              | 16.630.600  | 16.625.400  | 16.661.500 | 16.648.900 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.639.600                                              | 16.630.600  | 16.625.400  | 16.661.500 | 16.648.900 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.639.600                                              | 16.630.600  | 16.625.400  | 16.661.500 | 16.648.900 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.439.600                                              | 16.430.600  | 16.425.400  | 16.461.500 | 16.448.900 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.589.600                                              | 18.580.600  | 18.575.400  | 18.611.500 | 18.598.900 |
|       | V70 :- V80                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.589.600                                              | 18.580.600  | 18.575.400  | 18.611.500 | 18.598.900 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |             |             |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                      | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |              |           |
|----------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|--------------|-----------|
|          |                                   |                |                                 |                       | Xã Hòa Đông                                             | Xã Êa Kênh | Xã Êa Yong | Xã Êa Knuêch | Xã Hòa An |
| [1]      | [2]                               | [3]            | [4]                             | [5]                   | [17]                                                    | [18]       | [19]       | [20]         | [21]      |
| 1        | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 332.800                                                 | 332.000    | 331.300    | 345.400      | 328.500   |
| 2        | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 337.600                                                 | 336.800    | 336.100    | 349.500      | 333.500   |
| 3        | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 218.000               | 331.500                                                 | 324.700    | 315.700    | 329.500      | 304.100   |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 240.000               | 348.100                                                 | 341.600    | 333.000    | 346.200      | 322.000   |
| 5        | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 254.000               | 362.100                                                 | 355.600    | 347.000    | 360.200      | 336.000   |
| 6        | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 283.000               | 394.700                                                 | 388.000    | 379.100    | 392.700      | 367.700   |
| 7        | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 217.000               | 328.700                                                 | 322.000    | 313.100    | 326.700      | 301.700   |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 498.400                                                 | 487.900    | 488.800    | 487.600      | 487.200   |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 608.400                                                 | 597.900    | 598.800    | 597.600      | 597.200   |
|          | Gạch tuynel :                     |                |                                 |                       |                                                         |            |            |              |           |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                                 | 615.000               | 745.600                                                 | 773.800    | 790.100    | 759.900      | 803.900   |
|          | Gạch không nung:                  |                |                                 |                       |                                                         |            |            |              |           |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.565.400                                               | 7.833.200  | 7.981.500  | 7.712.300    | 8.137.800 |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.570.700                                               | 4.712.500  | 4.791.000  | 4.648.500    | 4.873.800 |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.116.300                                               | 1.138.400  | 1.150.600  | 1.128.400    | 1.163.400 |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 149.400                                                 | 149.900    | 150.100    | 149.700      | 150.400   |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 136.500                                                 | 136.700    | 136.800    | 136.600      | 136.900   |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 161.300                                                 | 162.400    | 163.000    | 162.000      | 163.800   |
| 17       | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.587.800                                               | 4.617.900  | 4.632.400  | 4.606.300    | 4.653.400 |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 36.600                                                  | 36.800     | 36.900     | 36.800       | 37.100    |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                                 |                       |                                                         |            |            |              |           |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.100                                                  | 74.100     | 74.200     | 74.100       | 74.200    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |              |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|--------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Hòa Đông                                             | Xã Êa Kênh | Xã Êa Yong | Xã Êa Knuêch | Xã Hòa An  |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [17]                                                    | [18]       | [19]       | [20]         | [21]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.700                                                  | 81.800     | 81.800     | 81.800       | 81.900     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.681.800                                               | 1.697.500  | 1.705.000  | 1.691.500    | 1.716.000  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.045.800                                               | 3.061.500  | 3.069.000  | 3.055.500    | 3.080.000  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.318.500                                               | 1.334.200  | 1.341.800  | 1.328.200    | 1.352.700  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.454.800                                              | 14.470.500 | 14.478.000 | 14.464.500   | 14.489.000 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.118.527                                              | 14.134.227 | 14.141.727 | 14.128.227   | 14.152.727 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.591.800                                              | 16.606.100 | 16.613.000 | 16.600.600   | 16.623.000 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.591.800                                              | 16.606.100 | 16.613.000 | 16.600.600   | 16.623.000 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.591.800                                              | 16.606.100 | 16.613.000 | 16.600.600   | 16.623.000 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.591.800                                              | 16.606.100 | 16.613.000 | 16.600.600   | 16.623.000 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.591.800                                              | 16.606.100 | 16.613.000 | 16.600.600   | 16.623.000 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.391.800                                              | 16.406.100 | 16.413.000 | 16.400.600   | 16.423.000 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.541.800                                              | 18.556.100 | 18.563.000 | 18.550.600   | 18.573.000 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.541.800                                              | 18.556.100 | 18.563.000 | 18.550.600   | 18.573.000 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |           |           |            |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Thị trấn<br>Ea Đrăng                                    | Xã Ea Sol | Xã EaHiao | Xã Cư Mốt | Xã Ea Wy  | Xã EaH'leo |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]       | [8]       | [9]       | [10]      | [11]       |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 387.400                                                 | 353.000   | 384.500   | 417.000   | 434.100   | 408.200    |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 389.500                                                 | 356.800   | 386.700   | 417.600   | 433.900   | 409.300    |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 220.000               | 249.600                                                 | 309.600   | 336.500   | 264.200   | 297.700   | 278.900    |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 214.500               | 242.600                                                 | 299.800   | 325.500   | 256.600   | 288.500   | 270.600    |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 234.000               | 262.100                                                 | 319.300   | 345.000   | 276.100   | 308.000   | 290.100    |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 257.500               | 286.600                                                 | 345.700   | 372.200   | 301.000   | 334.000   | 315.500    |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 248.000               | 277.100                                                 | 336.200   | 362.700   | 291.500   | 324.500   | 306.000    |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 559.500                                                 | 609.800   | 612.900   | 599.600   | 480.900   | 590.300    |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 669.500                                                 | 719.800   | 722.900   | 709.600   | 590.900   | 700.300    |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |            |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 814.500                                                 | 864.800   | 867.900   | 854.600   | 735.900   | 845.300    |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |            |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.135.500                                               | 7.870.500 | 7.881.600 | 7.654.100 | 7.896.000 | 7.353.700  |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.343.100                                               | 4.732.200 | 4.738.100 | 4.617.700 | 4.745.700 | 4.458.600  |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.080.900                                               | 1.141.400 | 1.142.300 | 1.123.600 | 1.143.500 | 1.098.900  |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 150.700                                                 | 151.800   | 151.900   | 151.600   | 152.000   | 151.400    |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.000                                                 | 137.400   | 137.500   | 137.400   | 137.500   | 137.300    |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 164.500                                                 | 167.100   | 167.200   | 166.500   | 167.400   | 166.000    |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.672.400                                               | 4.740.500 | 4.744.900 | 4.726.500 | 4.749.900 | 4.712.200  |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.200                                                  | 37.700    | 37.800    | 37.600    | 37.800    | 37.500     |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |            |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.200                                                  | 74.400    | 74.400    | 74.300    | 74.400    | 74.300     |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Thị trấn Ea Đrăng                                       | Xã Ea Sol  | Xã EaHiao  | Xã Cư Mốt  | Xã Ea Wy   | Xã EaH'leo |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]        | [10]       | [11]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 82.000     | 82.000     | 82.000     | 82.000     | 82.000     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.725.900                                               | 1.761.500  | 1.763.700  | 1.754.100  | 1.766.300  | 1.746.700  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.089.900                                               | 3.125.500  | 3.127.700  | 3.118.100  | 3.130.300  | 3.110.700  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.362.700                                               | 1.398.200  | 1.400.400  | 1.390.800  | 1.403.100  | 1.383.400  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.498.900                                              | 14.534.500 | 14.536.700 | 14.527.100 | 14.539.300 | 14.519.700 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.162.627                                              | 14.198.227 | 14.200.427 | 14.190.827 | 14.203.027 | 14.183.427 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.632.100                                              | 16.664.500 | 16.666.600 | 16.657.800 | 16.669.000 | 16.651.000 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.632.100                                              | 16.664.500 | 16.666.600 | 16.657.800 | 16.669.000 | 16.651.000 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.632.100                                              | 16.664.500 | 16.666.600 | 16.657.800 | 16.669.000 | 16.651.000 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.632.100                                              | 16.664.500 | 16.666.600 | 16.657.800 | 16.669.000 | 16.651.000 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.632.100                                              | 16.664.500 | 16.666.600 | 16.657.800 | 16.669.000 | 16.651.000 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.432.100                                              | 16.464.500 | 16.466.600 | 16.457.800 | 16.469.000 | 16.451.000 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.582.100                                              | 18.614.500 | 18.616.600 | 18.607.800 | 18.619.000 | 18.601.000 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.582.100                                              | 18.614.500 | 18.616.600 | 18.607.800 | 18.619.000 | 18.601.000 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |            |           |           |              |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------|-----------|--------------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Ea Nam                                               | Xã Ea Ral | Xã Ea Khal | Xã Amung  | Xã Ea Tih | Xã Dlie Yang |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]      | [14]       | [15]      | [16]      | [17]         |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 395.700                                                 | 394.500   | 398.400    | 444.000   | 431.000   | 381.600      |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 397.400                                                 | 396.200   | 400.000    | 443.400   | 431.000   | 384.000      |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 220.000            | 259.100                                                 | 271.200   | 283.200    | 314.800   | 322.700   | 283.700      |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 214.500            | 251.700                                                 | 263.300   | 274.700    | 304.700   | 312.300   | 275.100      |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 234.000            | 271.200                                                 | 282.800   | 294.200    | 324.200   | 331.800   | 294.600      |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 257.500            | 295.900                                                 | 307.900   | 319.700    | 350.700   | 358.600   | 320.200      |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 248.000            | 286.400                                                 | 298.400   | 310.200    | 341.200   | 349.100   | 310.700      |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 544.900                                                 | 569.800   | 573.800    | 605.900   | 614.400   | 575.400      |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 654.900                                                 | 679.800   | 683.800    | 715.900   | 724.400   | 685.400      |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |           |            |           |           |              |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 799.900                                                 | 824.800   | 828.800    | 860.900   | 869.400   | 830.400      |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |           |            |           |           |              |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.296.100                                               | 7.153.800 | 7.451.300  | 7.711.200 | 7.866.500 | 7.496.100    |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.428.200                                               | 4.352.800 | 4.510.300  | 4.647.900 | 4.730.100 | 4.534.000    |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.094.100                                               | 1.082.400 | 1.106.900  | 1.128.300 | 1.141.100 | 1.110.600    |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.400                                                 | 150.900   | 151.100    | 152.300   | 151.900   | 151.100      |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.900                                                 | 137.100   | 137.200    | 137.600   | 137.500   | 137.200      |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.800                                                 | 165.000   | 165.200    | 168.100   | 167.300   | 165.300      |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.653.700                                               | 4.685.200 | 4.692.400  | 4.768.700 | 4.747.100 | 4.694.600    |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.100                                                  | 37.300    | 37.400     | 37.900    | 37.800    | 37.400       |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |           |            |           |           |              |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.300    | 74.300     | 74.400    | 74.400    | 74.300       |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |              |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Ea Nam                                               | Xã Ea Ral  | Xã Ea Khal | Xã Amung   | Xã Ea Tih  | Xã Dlie Yang |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]       | [14]       | [15]       | [16]       | [17]         |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.900     | 81.900     | 82.100     | 82.000     | 81.900       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.716.100                                               | 1.732.600  | 1.736.300  | 1.776.100  | 1.764.800  | 1.737.500    |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.080.100                                               | 3.096.600  | 3.100.300  | 3.140.100  | 3.128.800  | 3.101.500    |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.352.900                                               | 1.369.300  | 1.373.100  | 1.412.800  | 1.401.600  | 1.374.200    |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.489.100                                              | 14.505.600 | 14.509.300 | 14.549.100 | 14.537.800 | 14.510.500   |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.152.827                                              | 14.169.327 | 14.173.027 | 14.212.827 | 14.201.527 | 14.174.227   |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.623.200                                              | 16.638.200 | 16.641.600 | 16.677.900 | 16.667.600 | 16.642.700   |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.623.200                                              | 16.638.200 | 16.641.600 | 16.677.900 | 16.667.600 | 16.642.700   |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.623.200                                              | 16.638.200 | 16.641.600 | 16.677.900 | 16.667.600 | 16.642.700   |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.623.200                                              | 16.638.200 | 16.641.600 | 16.677.900 | 16.667.600 | 16.642.700   |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.623.200                                              | 16.638.200 | 16.641.600 | 16.677.900 | 16.667.600 | 16.642.700   |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.423.200                                              | 16.438.200 | 16.441.600 | 16.477.900 | 16.467.600 | 16.442.700   |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.573.200                                              | 18.588.200 | 18.591.600 | 18.627.900 | 18.617.600 | 18.592.700   |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.573.200                                              | 18.588.200 | 18.591.600 | 18.627.900 | 18.617.600 | 18.592.700   |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                      | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |              |            |           |           |             |           |             |            |
|-------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------|------------|
|       |                                   |                |                           |                    | Trung tâm H Cư Kuin                                     | Xã Dray Bông | Xã Ea Tiêu | Xã Ea Hu  | Xã Cư Wi  | Xã Hòa Hiệp | Xã Ea Bôk | Xã Ea K'Tur | Xã Ea Níng |
| [1]   | [2]                               | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]          | [8]        | [9]       | [10]      | [11]        | [12]      | [13]        | [14]       |
| 1     | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 305.300                                                 | 305.300      | 313.100    | 334.900   | 336.500   | 277.500     | 305.300   | 316.200     | 317.700    |
| 2     | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 311.400                                                 | 311.400      | 318.800    | 339.600   | 341.100   | 284.900     | 311.400   | 321.800     | 323.200    |
| 3     | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 164.000            | 248.600                                                 | 247.300      | 268.100    | 251.600   | 296.800   | 250.300     | 237.300   | 262.800     | 265.500    |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 185.000            | 265.600                                                 | 264.300      | 284.800    | 268.400   | 311.400   | 267.200     | 254.800   | 279.100     | 281.600    |
| 5     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 192.000            | 272.600                                                 | 271.300      | 291.800    | 275.400   | 318.400   | 274.200     | 261.800   | 286.100     | 288.600    |
| 6     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 207.000            | 291.500                                                 | 290.200      | 311.700    | 294.500   | 339.800   | 290.600     | 280.200   | 305.700     | 308.400    |
| 7     | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 158.000            | 242.500                                                 | 241.200      | 262.700    | 245.500   | 290.800   | 241.600     | 231.200   | 256.700     | 259.400    |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 431.600                                                 | 431.600      | 458.400    | 471.300   | 451.300   | 419.000     | 431.600   | 450.400     | 483.700    |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 541.600                                                 | 541.600      | 568.400    | 581.300   | 561.300   | 529.000     | 541.600   | 560.400     | 593.700    |
|       | Gạch tuynel :                     |                |                           |                    |                                                         |              |            |           |           |             |           |             |            |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                           | 615.000            | 728.500                                                 | 725.900      | 730.700    | 740.200   | 765.400   | 728.300     | 729.800   | 732.400     | 732.600    |
|       | Gạch không nung:                  |                |                           |                    |                                                         |              |            |           |           |             |           |             |            |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.301.400                                               | 7.303.800    | 7.353.500  | 7.823.400 | 7.983.900 | 7.232.800   | 7.301.400 | 7.230.200   | 7.638.500  |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.430.900                                               | 4.432.200    | 4.458.500  | 4.433.200 | 4.792.300 | 4.394.600   | 4.430.900 | 4.393.300   | 4.384.300  |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.094.600                                               | 1.094.800    | 1.098.900  | 1.137.600 | 1.150.800 | 1.088.900   | 1.094.600 | 1.088.700   | 1.122.300  |
| 14    | Gạch Cêramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.000                                                 | 150.000      | 149.700    | 150.700   | 150.600   | 150.000     | 150.000   | 149.700     | 150.000    |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.700                                                 | 136.700      | 136.700    | 137.000   | 137.000   | 136.800     | 136.700   | 136.600     | 136.800    |
| 16    | Gạch Cêramíc (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 162.700                                                 | 162.700      | 162.100    | 164.300   | 164.100   | 162.800     | 162.700   | 162.000     | 162.800    |
| 17    | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.623.800                                               | 4.623.800    | 4.608.900  | 4.668.300 | 4.662.900 | 4.626.600   | 4.623.800 | 4.605.200   | 4.627.600  |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 36.900                                                  | 36.900       | 36.800     | 37.200    | 37.200    | 36.900      | 36.900    | 36.800      | 36.900     |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                           |                    |                                                         |              |            |           |           |             |           |             |            |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.200       | 74.100     | 74.200    | 74.200    | 74.200      | 74.200    | 74.100      | 74.200     |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.800                                                  | 81.800       | 81.800     | 81.900    | 81.900    | 81.800      | 81.800    | 81.800      | 81.800     |
| 20    | Xi măng PCB.40                    | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.700.600                                               | 1.700.600    | 1.692.800  | 1.723.800 | 1.721.000 | 1.702.000   | 1.700.600 | 1.690.800   | 1.702.600  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)         | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.064.600                                               | 3.064.600    | 3.056.800  | 3.087.800 | 3.085.000 | 3.066.000   | 3.064.600 | 3.054.800   | 3.066.600  |

| Số<br>TT | Tên vật liệu                             | Đơn<br>vị | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa<br>VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |                  |               |            |            |                |               |                |               |
|----------|------------------------------------------|-----------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|------------------|---------------|------------|------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|          |                                          |           |                                 |                          | Trung<br>tâm H Cư<br>Kuín                               | Xã Dray<br>Bhăng | Xã Ea<br>Tiêu | Xã Ea Hu   | Xã CưWi    | Xã Hòa<br>Hiệp | Xã Ea<br>Bhók | Xã Ea<br>K'Tur | Xã Ea<br>Ning |
| [1]      | [2]                                      | [3]       | [4]                             | [5]                      | [6]                                                     | [7]              | [8]           | [9]        | [10]       | [11]           | [12]          | [13]           | [14]          |
| 22       | Vôi cục                                  | tấn       | 1.289.000                       | 1.272.727                | 1.337.300                                               | 1.337.300        | 1.329.500     | 1.360.500  | 1.357.700  | 1.338.800      | 1.337.300     | 1.327.600      | 1.339.300     |
| 23       | Nhựa đường phuy Shell<br>Singapore 60/70 | tấn       | 17.344.000                      | 14.409.000               | 14.473.600                                              | 14.473.600       | 14.465.800    | 14.496.800 | 14.494.000 | 14.475.000     | 14.473.600    | 14.463.800     | 14.475.600    |
| 24       | Nhựa đường đặc nóng                      | tấn       | 17.344.000                      | 14.072.727               | 14.137.327                                              | 14.137.327       | 14.129.527    | 14.160.527 | 14.157.727 | 14.138.727     | 14.137.327    | 14.127.527     | 14.139.327    |
| 25       | Thép cuộn: Thép Việt Nam                 |           |                                 |                          |                                                         |                  |               |            |            |                |               |                |               |
|          | Đường kính Ø6mm                          | tấn       | 13.275.000                      | 16.550.000               | 16.609.000                                              | 16.609.000       | 16.601.800    | 16.630.100 | 16.627.600 | 16.610.300     | 16.609.000    | 16.600.100     | 16.610.800    |
|          | Đường kính Ø8mm                          | tấn       | 13.275.000                      | 16.550.000               | 16.609.000                                              | 16.609.000       | 16.601.800    | 16.630.100 | 16.627.600 | 16.610.300     | 16.609.000    | 16.600.100     | 16.610.800    |
|          | Đường kính Ø10mm                         | tấn       | 13.275.000                      | 16.550.000               | 16.609.000                                              | 16.609.000       | 16.601.800    | 16.630.100 | 16.627.600 | 16.610.300     | 16.609.000    | 16.600.100     | 16.610.800    |
|          | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                   | tấn       | 12.925.000                      | 16.550.000               | 16.609.000                                              | 16.609.000       | 16.601.800    | 16.630.100 | 16.627.600 | 16.610.300     | 16.609.000    | 16.600.100     | 16.610.800    |
| 26       | Thép gai: Thép Việt Nam                  |           |                                 |                          |                                                         |                  |               |            |            |                |               |                |               |
|          | Đường kính Ø6:-Ø10mm                     | tấn       | 13.275.000                      | 16.550.000               | 16.609.000                                              | 16.609.000       | 16.601.800    | 16.630.100 | 16.627.600 | 16.610.300     | 16.609.000    | 16.600.100     | 16.610.800    |
|          | Đường kính Ø12:-Ø32mm                    | tấn       | 12.925.000                      | 16.350.000               | 16.409.000                                              | 16.409.000       | 16.401.800    | 16.430.100 | 16.427.600 | 16.410.300     | 16.409.000    | 16.400.100     | 16.410.800    |
| 27       | Thép hình: Thép Việt Nam                 |           |                                 |                          |                                                         |                  |               |            |            |                |               |                |               |
|          | V25 :- V65                               | tấn       | 15.815.000                      | 18.500.000               | 18.559.000                                              | 18.559.000       | 18.551.800    | 18.580.100 | 18.577.600 | 18.560.300     | 18.559.000    | 18.550.100     | 18.560.800    |
|          | V70 :- V80                               | tấn       | 15.815.000                      | 18.500.000               | 18.559.000                                              | 18.559.000       | 18.551.800    | 18.580.100 | 18.577.600 | 18.560.300     | 18.559.000    | 18.550.100     | 18.560.800    |
|          |                                          |           |                                 |                          |                                                         |                  |               |            |            |                |               |                |               |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |              |              |           |             |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------------|--------------|-----------|-------------|
|       |                                     |                |                           |                    | TT Krông Năng                                           | Xã Đleiza | Xã Ea Tân | Xã Cư K'Long | Xã Tam Giang | Xã Ea Toh | Xã Phú Xuân |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]       | [8]       | [9]          | [10]         | [11]      | [12]        |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 347.900                                                 | 383.600   | 404.900   | 413.800      | 372.300      | 363.700   | 360.800     |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 351.900                                                 | 385.900   | 406.200   | 414.600      | 375.200      | 367.000   | 364.200     |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 204.000            | 312.500                                                 | 343.500   | 368.000   | 342.400      | 319.900      | 322.500   | 310.100     |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 224.000            | 327.300                                                 | 356.900   | 380.200   | 355.800      | 334.400      | 336.900   | 325.000     |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 225.000            | 328.300                                                 | 357.900   | 381.200   | 356.800      | 335.400      | 336.600   | 326.000     |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 257.000            | 363.800                                                 | 396.500   | 421.000   | 393.200      | 371.100      | 374.200   | 361.400     |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 208.000            | 314.800                                                 | 347.500   | 372.000   | 344.200      | 322.100      | 325.200   | 312.400     |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 496.100                                                 | 548.200   | 568.000   | 533.800      | 477.800      | 528.000   | 481.600     |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 606.100                                                 | 658.200   | 678.000   | 643.800      | 587.800      | 638.000   | 591.600     |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |           |           |              |              |           |             |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 804.100                                                 | 856.400   | 879.400   | 842.500      | 792.300      | 837.100   | 787.900     |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |           |           |              |              |           |             |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.891.300                                               | 8.287.200 | 8.540.800 | 8.570.200    | 8.094.600    | 8.009.200 | 7.972.800   |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.743.300                                               | 4.952.900 | 5.087.100 | 5.102.700    | 4.850.900    | 4.805.700 | 4.786.400   |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.143.100                                               | 1.175.700 | 1.196.600 | 1.199.100    | 1.159.900    | 1.152.900 | 1.149.900   |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.400                                                 | 151.200   | 151.700   | 152.000      | 151.000      | 150.800   | 150.700     |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.900                                                 | 137.200   | 137.400   | 137.500      | 137.100      | 137.000   | 137.000     |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.700                                                 | 165.600   | 166.800   | 167.500      | 165.000      | 164.500   | 164.500     |
| 17    | Ngói 22v/m <sup>2</sup>             | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.651.600                                               | 4.700.400 | 4.733.300 | 4.751.000    | 4.687.000    | 4.673.500 | 4.671.800   |
| 18    | Tấm lợp Fibroximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.100                                                  | 37.400    | 37.700    | 37.800       | 37.300       | 37.200    | 37.200      |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |           |           |              |              |           |             |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.300    | 74.400    | 74.400       | 74.300       | 74.200    | 74.200      |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |              |              |            |             |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|--------------|--------------|------------|-------------|
|       |                                       |                |                           |                    | TT Krông Năng                                           | Xã Đleiza  | Xã Ea Tân  | Xã Cư K'Long | Xã Tam Giang | Xã Ea Toh  | Xã Phú Xuân |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]          | [10]         | [11]       | [12]        |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.900     | 82.000     | 82.000       | 81.900       | 81.900     | 81.900      |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.715.100                                               | 1.740.500  | 1.757.700  | 1.766.900    | 1.733.500    | 1.726.500  | 1.725.600   |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.079.100                                               | 3.104.500  | 3.121.700  | 3.130.900    | 3.097.500    | 3.090.500  | 3.089.600   |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.351.800                                               | 1.377.300  | 1.394.400  | 1.403.600    | 1.370.200    | 1.363.200  | 1.362.300   |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.488.100                                              | 14.513.500 | 14.530.700 | 14.539.900   | 14.506.500   | 14.499.500 | 14.498.600  |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.151.827                                              | 14.177.227 | 14.194.427 | 14.203.627   | 14.170.227   | 14.163.227 | 14.162.327  |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |              |            |             |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.200                                              | 16.645.400 | 16.661.100 | 16.669.500   | 16.639.000   | 16.632.600 | 16.631.800  |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.200                                              | 16.645.400 | 16.661.100 | 16.669.500   | 16.639.000   | 16.632.600 | 16.631.800  |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.200                                              | 16.645.400 | 16.661.100 | 16.669.500   | 16.639.000   | 16.632.600 | 16.631.800  |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.622.200                                              | 16.645.400 | 16.661.100 | 16.669.500   | 16.639.000   | 16.632.600 | 16.631.800  |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |              |            |             |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.200                                              | 16.645.400 | 16.661.100 | 16.669.500   | 16.639.000   | 16.632.600 | 16.631.800  |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.422.200                                              | 16.445.400 | 16.461.100 | 16.469.500   | 16.439.000   | 16.432.600 | 16.431.800  |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |              |            |             |
|       | V25 :- V65                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.572.200                                              | 18.595.400 | 18.611.100 | 18.619.500   | 18.589.000   | 18.582.600 | 18.581.800  |
|       | V70 :- V80                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.572.200                                              | 18.595.400 | 18.611.100 | 18.619.500   | 18.589.000   | 18.582.600 | 18.581.800  |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |              |              |            |             |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |           |           |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Xã Phú Lộc                                              | Xã Ea Hồ  | Xã Ea Puk | Xã Ea Dah | Xã Ea Tam |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [13]                                                    | [14]      | [15]      | [16]      | [17]      |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 356.600                                                 | 333.300   | 383.900   | 389.600   | 391.000   |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 360.200                                                 | 338.000   | 386.100   | 391.600   | 392.900   |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 204.000               | 315.100                                                 | 319.200   | 293.400   | 313.400   | 275.900   |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 224.000               | 329.800                                                 | 333.700   | 309.200   | 328.200   | 292.400   |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 225.000               | 330.800                                                 | 334.700   | 310.200   | 329.200   | 293.400   |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 257.000               | 366.400                                                 | 372.200   | 345.000   | 364.600   | 327.700   |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 208.000               | 317.400                                                 | 323.200   | 296.000   | 315.600   | 278.700   |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 507.100                                                 | 510.600   | 497.400   | 482.900   | 508.100   |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 617.100                                                 | 620.600   | 607.400   | 592.900   | 618.100   |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 814.600                                                 | 817.800   | 805.300   | 785.700   | 812.500   |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.900.000                                               | 7.645.200 | 8.212.400 | 8.300.200 | 8.317.800 |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.747.900                                               | 4.613.000 | 4.913.300 | 4.959.800 | 4.969.100 |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.143.900                                               | 1.122.900 | 1.169.600 | 1.176.800 | 1.178.300 |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 150.600                                                 | 150.100   | 151.300   | 151.400   | 151.400   |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.000                                                 | 136.800   | 137.200   | 137.300   | 137.300   |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 164.100                                                 | 162.900   | 165.700   | 166.100   | 166.100   |
| 17       | Ngói 22v/m <sup>2</sup>             | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.662.600                                               | 4.630.800 | 4.704.900 | 4.716.100 | 4.715.600 |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.200                                                  | 36.900    | 37.500    | 37.500    | 37.500    |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |           |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.200                                                  | 74.200    | 74.300    | 74.300    | 74.300    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Phú Lộc                                              | Xã Ea Hồ   | Xã Ea Puk  | Xã Ea Dah  | Xã Ea Tam  |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [13]                                                    | [14]       | [15]       | [16]       | [17]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.800     | 82.000     | 82.000     | 82.000     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.720.800                                               | 1.704.200  | 1.742.900  | 1.748.700  | 1.748.400  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.084.800                                               | 3.068.200  | 3.106.900  | 3.112.700  | 3.112.400  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.357.600                                               | 1.340.900  | 1.379.600  | 1.385.400  | 1.385.200  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.493.800                                              | 14.477.200 | 14.515.900 | 14.521.700 | 14.521.400 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.157.527                                              | 14.140.927 | 14.179.627 | 14.185.427 | 14.185.127 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.627.500                                              | 16.612.300 | 16.647.600 | 16.652.900 | 16.652.700 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.627.500                                              | 16.612.300 | 16.647.600 | 16.652.900 | 16.652.700 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.627.500                                              | 16.612.300 | 16.647.600 | 16.652.900 | 16.652.700 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.627.500                                              | 16.612.300 | 16.647.600 | 16.652.900 | 16.652.700 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.627.500                                              | 16.612.300 | 16.647.600 | 16.652.900 | 16.652.700 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.427.500                                              | 16.412.300 | 16.447.600 | 16.452.900 | 16.452.700 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.577.500                                              | 18.562.300 | 18.597.600 | 18.602.900 | 18.602.700 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.577.500                                              | 18.562.300 | 18.597.600 | 18.602.900 | 18.602.700 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |               |                |               |              |                |               |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|--------------|----------------|---------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | TT<br>M'Drăk                                            | Xã<br>CuP'rao | Xã Ea<br>Riêng | Xã<br>Krông Á | Xã<br>CuM'Ta | Xã<br>EaH'Mlay | Xã Cu<br>KRóa |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]           | [8]            | [9]           | [10]         | [11]           | [12]          |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 340.100                                                 | 377.500       | 391.000        | 348.200       | 355.200      | 420.700        | 371.800       |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 344.500                                                 | 380.100       | 393.000        | 352.200       | 358.900      | 421.200        | 374.700       |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 194.000               | 273.200                                                 | 340.200       | 307.400        | 283.400       | 282.900      | 301.900        | 324.800       |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 233.000               | 308.400                                                 | 372.200       | 341.000        | 318.100       | 317.700      | 335.700        | 357.500       |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 248.000               | 323.400                                                 | 387.200       | 356.000        | 333.100       | 332.700      | 350.700        | 372.500       |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 261.000               | 341.500                                                 | 409.500       | 376.200        | 351.800       | 351.300      | 367.100        | 389.700       |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 226.000               | 306.500                                                 | 374.500       | 341.200        | 316.800       | 316.300      | 332.100        | 354.700       |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 431.300                                                 | 509.600       | 476.000        | 441.300       | 398.700      | 488.000        | 442.500       |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 541.300                                                 | 619.600       | 586.000        | 551.300       | 508.700      | 598.000        | 552.500       |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |               |                |               |              |                |               |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 686.300                                                 | 764.600       | 731.000        | 696.300       | 653.700      | 743.000        | 697.500       |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |               |                |               |              |                |               |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.558.000                                               | 8.251.900     | 8.086.400      | 7.676.100     | 7.590.200    | 8.388.100      | 7.893.000     |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.566.800                                               | 4.934.200     | 4.846.500      | 4.629.300     | 4.583.900    | 5.006.300      | 4.744.100     |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.115.700                                               | 1.172.800     | 1.159.200      | 1.125.400     | 1.118.300    | 1.184.100      | 1.143.300     |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 153.200                                                 | 154.100       | 154.100        | 153.300       | 153.500      | 154.300        | 153.900       |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 138.000                                                 | 138.300       | 138.300        | 138.000       | 138.100      | 138.400        | 138.300       |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 170.200                                                 | 172.400       | 172.500        | 170.600       | 171.200      | 173.000        | 172.100       |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.824.900                                               | 4.882.000     | 4.886.400      | 4.835.200     | 4.849.400    | 4.899.300      | 4.873.900     |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 38.300                                                  | 38.700        | 38.800         | 38.400        | 38.500       | 38.900         | 38.700        |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |               |                |               |              |                |               |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.500                                                  | 74.600        | 74.700         | 74.600        | 74.600       | 74.700         | 74.600        |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |             |            |            |             |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|------------|-------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | TT M'Drăk                                               | Xã CuP'rao | Xã Êa Riêng | Xã Krông Á | Xã CưM'Ta  | Xã EaH'Mlay | Xã Cư KRóa |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]         | [9]        | [10]       | [11]        | [12]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.200                                                  | 82.300     | 82.300      | 82.200     | 82.200     | 82.300      | 82.300     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.805.400                                               | 1.835.200  | 1.837.500   | 1.810.800  | 1.818.300  | 1.844.200   | 1.836.000  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.169.400                                               | 3.199.200  | 3.201.500   | 3.174.800  | 3.182.300  | 3.208.200   | 3.200.000  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.442.200                                               | 1.472.000  | 1.474.200   | 1.447.600  | 1.455.000  | 1.481.000   | 1.472.700  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.578.400                                              | 14.608.200 | 14.610.500  | 14.583.800 | 14.591.300 | 14.617.200  | 14.609.000 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.242.127                                              | 14.271.927 | 14.274.227  | 14.247.527 | 14.255.027 | 14.280.927  | 14.272.727 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.704.700                                              | 16.731.900 | 16.734.000  | 16.709.600 | 16.716.400 | 16.740.100  | 16.732.600 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.704.700                                              | 16.731.900 | 16.734.000  | 16.709.600 | 16.716.400 | 16.740.100  | 16.732.600 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.704.700                                              | 16.731.900 | 16.734.000  | 16.709.600 | 16.716.400 | 16.740.100  | 16.732.600 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.704.700                                              | 16.731.900 | 16.734.000  | 16.709.600 | 16.716.400 | 16.740.100  | 16.732.600 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.704.700                                              | 16.731.900 | 16.734.000  | 16.709.600 | 16.716.400 | 16.740.100  | 16.732.600 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.504.700                                              | 16.531.900 | 16.534.000  | 16.509.600 | 16.516.400 | 16.540.100  | 16.532.600 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |            |             |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.654.700                                              | 18.681.900 | 18.684.000  | 18.659.600 | 18.666.400 | 18.690.100  | 18.682.600 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.654.700                                              | 18.681.900 | 18.684.000  | 18.659.600 | 18.666.400 | 18.690.100  | 18.682.600 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |            |             |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk L

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |           |             |           |           |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-----------|-----------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Krông Zin                                            | Xã Ea Trang | Xã Ea Pil | Xã EaM'Doal | Xã Cư San | Xã Ea Lai |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [13]                                                    | [14]        | [15]      | [16]        | [17]      | [18]      |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 335.300                                                 | 386.000     | 313.200   | 451.700     | 469.800   | 352.100   |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 340.000                                                 | 388.200     | 318.900   | 450.700     | 467.900   | 356.000   |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 194.000            | 276.100                                                 | 311.900     | 284.700   | 353.500     | 387.700   | 266.800   |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 233.000            | 311.200                                                 | 345.300     | 319.300   | 384.900     | 417.500   | 302.400   |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 248.000            | 326.200                                                 | 360.300     | 334.300   | 399.900     | 432.500   | 317.400   |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 261.000            | 341.800                                                 | 377.100     | 350.200   | 418.000     | 451.600   | 332.700   |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 226.000            | 306.800                                                 | 342.100     | 315.200   | 383.000     | 416.600   | 297.700   |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 435.300                                                 | 456.200     | 448.600   | 523.500     | 513.100   | 457.600   |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 545.300                                                 | 566.200     | 558.600   | 633.500     | 623.100   | 567.600   |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |             |           |             |           |           |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 690.300                                                 | 711.200     | 703.600   | 778.500     | 768.100   | 712.600   |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |             |           |             |           |           |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.563.400                                               | 8.097.200   | 7.561.000 | 8.644.600   | 9.022.800 | 7.795.000 |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.544.600                                               | 4.852.300   | 4.568.400 | 5.142.100   | 5.342.300 | 4.692.300 |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.112.200                                               | 1.160.100   | 1.115.900 | 1.205.200   | 1.236.300 | 1.135.200 |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 153.100                                                 | 154.600     | 152.400   | 155.700     | 156.500   | 153.500   |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 137.900                                                 | 138.500     | 137.700   | 138.900     | 139.200   | 138.100   |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 170.000                                                 | 173.700     | 168.400   | 176.200     | 178.100   | 171.000   |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.818.300                                               | 4.917.900   | 4.777.000 | 4.983.200   | 5.034.200 | 4.845.100 |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 38.300                                                  | 39.000      | 38.000    | 39.500      | 39.800    | 38.500    |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |             |           |             |           |           |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.500                                                  | 74.700      | 74.400    | 74.800      | 74.900    | 74.600    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |            |             |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Krông Zin                                            | Xã Ea Trang | Xã Ea Pil  | Xã EaM'Doal | Xã Cư San  | Xã Ea Lai  |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [13]                                                    | [14]        | [15]       | [16]        | [17]       | [18]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.200                                                  | 82.400      | 82.100     | 82.500      | 82.600     | 82.200     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.802.000                                               | 1.853.900   | 1.780.500  | 1.888.000   | 1.914.600  | 1.816.000  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.166.000                                               | 3.217.900   | 3.144.500  | 3.252.000   | 3.278.600  | 3.180.000  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.438.800                                               | 1.490.700   | 1.417.200  | 1.524.700   | 1.551.300  | 1.452.700  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.575.000                                              | 14.626.900  | 14.553.500 | 14.661.000  | 14.687.600 | 14.589.000 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.238.727                                              | 14.290.627  | 14.217.227 | 14.324.727  | 14.351.327 | 14.252.727 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |             |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.701.600                                              | 16.749.000  | 16.681.900 | 16.780.100  | 16.804.400 | 16.714.300 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.701.600                                              | 16.749.000  | 16.681.900 | 16.780.100  | 16.804.400 | 16.714.300 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.701.600                                              | 16.749.000  | 16.681.900 | 16.780.100  | 16.804.400 | 16.714.300 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.701.600                                              | 16.749.000  | 16.681.900 | 16.780.100  | 16.804.400 | 16.714.300 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |             |            |             |            |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.701.600                                              | 16.749.000  | 16.681.900 | 16.780.100  | 16.804.400 | 16.714.300 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.501.600                                              | 16.549.000  | 16.481.900 | 16.580.100  | 16.604.400 | 16.514.300 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |             |            |             |            |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.651.600                                              | 18.699.000  | 18.631.900 | 18.730.100  | 18.754.400 | 18.664.300 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.651.600                                              | 18.699.000  | 18.631.900 | 18.730.100  | 18.754.400 | 18.664.300 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |             |            |             |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | Tên vật liệu                      | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |                         |           |               |            |
|-------|-----------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|-----------|---------------|------------|
|       |                                   |                |                           |                    | TT Buôn Tráp                                            | Xã Bình Hòa | Xã Dray Sáp | Xã Băng Drênh, Dur Kmal | Xã Ea Na  | Xã Quảng Điền | Xã Ea Bông |
| [1]   | [2]                               | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]         | [8]         | [9]                     | [10]      | [11]          | [12]       |
| 1     | Cát xây                           | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 327.000                                                 | 336.500     | 342.800     | 336.300                 | 310.500   | 337.700       | 324.600    |
| 2     | Cát tô                            | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 332.100                                                 | 341.100     | 347.100     | 340.900                 | 316.300   | 342.200       | 329.700    |
| 3     | Đá hộc                            | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 164.000            | 279.800                                                 | 290.700     | 279.000     | 287.200                 | 264.600   | 301.300       | 271.600    |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                  | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 185.000            | 295.300                                                 | 305.700     | 294.500     | 302.300                 | 280.800   | 315.700       | 287.500    |
| 5     | Đá 2x4                            | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 192.000            | 302.300                                                 | 312.700     | 301.500     | 309.300                 | 287.800   | 322.700       | 294.500    |
| 6     | Đá 1x2                            | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 207.000            | 321.000                                                 | 331.700     | 320.100     | 328.200                 | 306.000   | 342.100       | 312.900    |
| 7     | Đá 0,5 x1                         | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 158.000            | 272.000                                                 | 282.700     | 271.100     | 279.200                 | 257.000   | 293.100       | 263.900    |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)              | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 435.600                                                 | 450.900     | 482.300     | 447.500                 | 447.500   | 458.000       | 415.300    |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 545.600                                                 | 560.900     | 592.300     | 557.500                 | 557.500   | 568.000       | 525.300    |
|       | Gạch tuynel :                     |                |                           |                    |                                                         |             |             |                         |           |               |            |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)              | 1000v          |                           | 615.000            | 690.600                                                 | 705.900     | 737.300     | 702.500                 | 702.500   | 713.000       | 670.300    |
|       | Gạch không nung:                  |                |                           |                    |                                                         |             |             |                         |           |               |            |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm    | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 7.425.600                                               | 7.491.900   | 7.388.300   | 7.471.300               | 7.300.800 | 7.536.400     | 7.333.500  |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm     | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 4.511.400                                               | 4.549.800   | 4.501.900   | 4.538.200               | 4.447.900 | 4.575.000     | 4.457.800  |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.152.200                                               | 1.145.400   | 1.146.700   | 1.142.300               | 1.128.200 | 1.152.100     | 1.116.500  |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)              | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 150.400                                                 | 150.700     | 150.100     | 150.600                 | 149.900   | 150.900       | 150.100    |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)         | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 136.900                                                 | 137.000     | 136.800     | 137.000                 | 136.700   | 137.100       | 136.800    |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)              | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 163.700                                                 | 164.400     | 163.100     | 164.300                 | 162.600   | 164.800       | 162.900    |
| 17    | Ngói 22v/m2                       | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.651.300                                               | 4.671.100   | 4.634.700   | 4.666.100               | 4.621.700 | 4.681.800     | 4.630.300  |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng               | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 37.100                                                  | 37.200      | 37.000      | 37.200                  | 36.900    | 37.300        | 36.900     |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:       |                |                           |                    |                                                         |             |             |                         |           |               |            |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.200                                                  | 74.200      | 74.200      | 74.200                  | 74.100    | 74.300        | 74.200     |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm     | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 81.900                                                  | 81.900      | 81.800      | 81.900                  | 81.800    | 81.900        | 81.800     |
| 20    | Xi măng PCB.40                    | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.714.900                                               | 1.725.200   | 1.706.200   | 1.722.600               | 1.699.500 | 1.730.800     | 1.704.000  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)         | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.078.900                                               | 3.089.200   | 3.070.200   | 3.086.600               | 3.063.500 | 3.094.800     | 3.068.000  |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |             |             |                         |            |               |            |
|-------|---------------------------------------|--------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------|------------|---------------|------------|
|       |                                       |        |                           |                    | TT Buôn Tráp                                            | Xã Bình Hòa | Xã Dray Sáp | Xã Bằng Drênh, Dur Kmal | Xã Ea Na   | Xã Quảng Điền | Xã Ea Bông |
| [1]   | [2]                                   | [3]    | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]         | [8]         | [9]                     | [10]       | [11]          | [12]       |
| 22    | Vôi cục                               | tấn    | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.351.700                                               | 1.361.900   | 1.343.000   | 1.359.400               | 1.336.200  | 1.367.500     | 1.340.700  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn    | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.487.900                                              | 14.498.200  | 14.479.200  | 14.495.600              | 14.472.500 | 14.503.800    | 14.477.000 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn    | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.151.627                                              | 14.161.927  | 14.142.927  | 14.159.327              | 14.136.227 | 14.167.527    | 14.140.727 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |             |                         |            |               |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.100                                              | 16.631.500  | 16.614.100  | 16.629.100              | 16.608.000 | 16.636.600    | 16.612.000 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.100                                              | 16.631.500  | 16.614.100  | 16.629.100              | 16.608.000 | 16.636.600    | 16.612.000 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.100                                              | 16.631.500  | 16.614.100  | 16.629.100              | 16.608.000 | 16.636.600    | 16.612.000 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn    | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.622.100                                              | 16.631.500  | 16.614.100  | 16.629.100              | 16.608.000 | 16.636.600    | 16.612.000 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |        |                           |                    |                                                         |             |             |                         |            |               |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn    | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.622.100                                              | 16.631.500  | 16.614.100  | 16.629.100              | 16.608.000 | 16.636.600    | 16.612.000 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn    | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.422.100                                              | 16.431.500  | 16.414.100  | 16.429.100              | 16.408.000 | 16.436.600    | 16.412.000 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |        |                           |                    |                                                         |             |             |                         |            |               |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.572.100                                              | 18.581.500  | 18.564.100  | 18.579.100              | 18.558.000 | 18.586.600    | 18.562.000 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn    | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.572.100                                              | 18.581.500  | 18.564.100  | 18.579.100              | 18.558.000 | 18.586.600    | 18.562.000 |
|       |                                       |        |                           |                    |                                                         |             |             |                         |            |               |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |             |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-------------|
|       |                                     |                |                           |                    | TT Ea Súp                                               | Xã Ea Rôk  | Xã Ia JLoi | Xã Ia Lốp  | Xã Ia Rvê  | Xã Cư M'Lan |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]        | [10]       | [11]        |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 409.500                                                 | 395.400    | 462.800    | 601.400    | 506.000    | 398.000     |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 491.000                                                 | 545.200    | 558.700    | 657.600    | 608.600    | 479.100     |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 161.000            | 334.800                                                 | 294.500    | 308.400    | 308.700    | 246.900    | 319.800     |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 181.000            | 346.500                                                 | 308.100    | 321.400    | 321.600    | 262.800    | 332.300     |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 187.000            | 352.500                                                 | 314.100    | 327.400    | 327.600    | 268.800    | 338.300     |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 193.000            | 369.600                                                 | 328.600    | 342.700    | 338.300    | 277.500    | 349.300     |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 168.000            | 344.600                                                 | 303.600    | 317.700    | 313.300    | 252.500    | 324.300     |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 450.400                                                 | 464.900    | 482.600    | 566.900    | 511.000    | 470.000     |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 560.400                                                 | 574.900    | 592.600    | 676.900    | 621.000    | 580.000     |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |             |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 870.800                                                 | 936.400    | 949.900    | 1.064.600  | 1.007.800  | 859.700     |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |             |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 9.412.100                                               | 10.080.500 | 10.236.400 | 11.251.500 | 10.839.700 | 9.239.600   |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 5.548.400                                               | 5.902.300  | 5.984.800  | 6.522.200  | 6.304.200  | 5.457.100   |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.268.400                                               | 1.323.400  | 1.336.300  | 1.419.900  | 1.386.000  | 1.254.200   |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 153.300                                                 | 154.600    | 155.000    | 157.400    | 156.200    | 153.000     |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 138.000                                                 | 138.500    | 138.700    | 139.600    | 139.100    | 137.900     |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 170.500                                                 | 173.700    | 174.600    | 180.400    | 177.500    | 169.900     |
| 17    | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.831.300                                               | 4.918.200  | 4.939.800  | 5.095.100  | 5.016.700  | 4.816.100   |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 38.400                                                  | 39.000     | 39.100     | 40.300     | 39.700     | 38.300      |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |             |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.500                                                  | 74.700     | 74.800     | 75.100     | 74.900     | 74.500      |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |              |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
|       |                                       |                |                           |                    | TT Ea Súp                                               | Xã Ea Rôk  | Xã Ia JLoi | Xã Ia Lốp  | Xã Ia Rvê  | Xã Cư M' Lan |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]        | [10]       | [11]         |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.200                                                  | 82.400     | 82.400     | 82.700     | 82.500     | 82.200       |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.808.800                                               | 1.854.100  | 1.865.400  | 1.946.400  | 1.905.500  | 1.800.900    |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.172.800                                               | 3.218.100  | 3.229.400  | 3.310.400  | 3.269.500  | 3.164.900    |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.445.500                                               | 1.490.800  | 1.502.100  | 1.583.100  | 1.542.200  | 1.437.600    |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.581.800                                              | 14.627.100 | 14.638.400 | 14.719.400 | 14.678.500 | 14.573.900   |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.245.527                                              | 14.290.827 | 14.302.127 | 14.383.127 | 14.342.227 | 14.237.627   |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.707.800                                              | 16.749.100 | 16.759.400 | 16.833.400 | 16.796.000 | 16.700.500   |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.707.800                                              | 16.749.100 | 16.759.400 | 16.833.400 | 16.796.000 | 16.700.500   |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.707.800                                              | 16.749.100 | 16.759.400 | 16.833.400 | 16.796.000 | 16.700.500   |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.707.800                                              | 16.749.100 | 16.759.400 | 16.833.400 | 16.796.000 | 16.700.500   |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.707.800                                              | 16.749.100 | 16.759.400 | 16.833.400 | 16.796.000 | 16.700.500   |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.507.800                                              | 16.549.100 | 16.559.400 | 16.633.400 | 16.596.000 | 16.500.500   |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.657.800                                              | 18.699.100 | 18.709.400 | 18.783.400 | 18.746.000 | 18.650.500   |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.657.800                                              | 18.699.100 | 18.709.400 | 18.783.400 | 18.746.000 | 18.650.500   |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |              |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu                        | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |            |            |
|-------|-------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|
|       |                                     |                |                           |                    | Xã Cư KBang                                             | Xã Êa Lê  | Xã Ea Bung | Xã YaTờMốt |
| [1]   | [2]                                 | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]      | [14]       | [15]       |
| 1     | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                   | 224.000            | 413.100                                                 | 433.200   | 416.000    | 441.700    |
| 2     | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                   | 234.000            | 532.300                                                 | 512.200   | 497.000    | 522.300    |
| 3     | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                   | 161.000            | 336.400                                                 | 328.300   | 341.600    | 367.800    |
| 4     | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                   | 181.000            | 348.100                                                 | 340.300   | 353.000    | 378.000    |
| 5     | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                   | 187.000            | 354.100                                                 | 346.300   | 359.000    | 384.000    |
| 6     | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                   | 193.000            | 365.600                                                 | 357.600   | 370.700    | 396.500    |
| 7     | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                   | 168.000            | 340.600                                                 | 332.600   | 345.700    | 371.500    |
| 8     | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                   | 360.000            | 456.700                                                 | 436.000   | 454.500    | 477.500    |
| 9     | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                   | 470.000            | 566.700                                                 | 546.000   | 564.500    | 587.500    |
|       | Gạch tuynel :                       |                |                           |                    |                                                         |           |            |            |
| 10    | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                           | 615.000            | 921.300                                                 | 898.400   | 880.600    | 909.600    |
|       | Gạch không nung:                    |                |                           |                    |                                                         |           |            |            |
| 11    | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                 | 6.787.879          | 9.934.400                                               | 9.692.200 | 9.502.200  | 9.810.200  |
| 12    | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                 | 4.159.091          | 5.824.900                                               | 5.696.700 | 5.596.100  | 5.759.200  |
| 13    | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                 | 1.052.273          | 1.311.400                                               | 1.291.500 | 1.275.800  | 1.301.200  |
| 14    | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                   | 148.000            | 154.400                                                 | 153.900   | 153.500    | 154.100    |
| 15    | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                   | 136.000            | 138.400                                                 | 138.200   | 138.100    | 138.300    |
| 16    | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                   | 158.000            | 173.100                                                 | 171.900   | 171.000    | 172.500    |
| 17    | Ngói 22v/m <sup>2</sup>             | 1000v          | 4.731.000                 | 4.500.000          | 4.901.000                                               | 4.869.800 | 4.845.000  | 4.884.800  |
| 18    | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                    | 36.000             | 38.900                                                  | 38.600    | 38.500     | 38.700     |
| 19    | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                           |                    |                                                         |           |            |            |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 73.917             | 74.700                                                  | 74.600    | 74.600     | 74.700     |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Cư KBang                                             | Xã Êa Lê   | Xã Ea Bung | Xã YaTờMốt |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]       | [14]       | [15]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.300                                                  | 82.300     | 82.200     | 82.300     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.845.200                                               | 1.828.900  | 1.815.900  | 1.836.700  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.209.200                                               | 3.192.900  | 3.179.900  | 3.200.700  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.481.900                                               | 1.465.600  | 1.452.700  | 1.473.400  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.618.200                                              | 14.601.900 | 14.588.900 | 14.609.700 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.281.927                                              | 14.265.627 | 14.252.627 | 14.273.427 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.741.000                                              | 16.726.100 | 16.714.300 | 16.733.300 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.741.000                                              | 16.726.100 | 16.714.300 | 16.733.300 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.741.000                                              | 16.726.100 | 16.714.300 | 16.733.300 |
|       | Đường kính Ø>10:-Ø20mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.741.000                                              | 16.726.100 | 16.714.300 | 16.733.300 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6:-Ø10mm                  | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.741.000                                              | 16.726.100 | 16.714.300 | 16.733.300 |
|       | Đường kính Ø12:-Ø32mm                 | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.541.000                                              | 16.526.100 | 16.514.300 | 16.533.300 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |
|       | V25 :- V65                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.691.000                                              | 18.676.100 | 18.664.300 | 18.683.300 |
|       | V70 :- V80                            | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.691.000                                              | 18.676.100 | 18.664.300 | 18.683.300 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |              |           |           |           |           |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|          |                                     |                |                                 |                       | TT EaKar                                                | TT<br>EaKNóp | Xã EaPal  | Xã CưJang | Xã EaÔ    | Xã ÊaKMút |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [6]                                                     | [7]          | [8]       | [9]       | [10]      | [11]      |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 305.300                                                 | 312.200      | 303.400   | 306.500   | 264.400   | 318.100   |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 311.400                                                 | 317.900      | 309.500   | 312.500   | 272.400   | 323.500   |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 194.000               | 245.800                                                 | 237.100      | 272.700   | 300.400   | 294.600   | 267.000   |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 233.000               | 282.400                                                 | 274.000      | 308.000   | 334.300   | 328.800   | 302.500   |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 248.000               | 297.400                                                 | 289.000      | 323.000   | 349.300   | 343.800   | 317.500   |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 261.000               | 312.000                                                 | 303.400      | 338.500   | 365.700   | 360.000   | 332.900   |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 226.000               | 277.000                                                 | 268.400      | 303.500   | 330.700   | 325.000   | 297.900   |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 449.700                                                 | 445.900      | 422.700   | 435.700   | 404.600   | 463.800   |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 559.700                                                 | 555.900      | 532.700   | 545.700   | 514.600   | 573.800   |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |              |           |           |           |           |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 723.100                                                 | 711.100      | 744.900   | 773.500   | 760.400   | 739.500   |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |              |           |           |           |           |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.436.500                                               | 7.253.100    | 6.787.900 | 7.931.100 | 7.824.000 | 7.545.300 |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.502.500                                               | 4.405.400    | 4.159.100 | 4.764.300 | 4.707.700 | 4.560.100 |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.105.700                                               | 1.090.600    | 1.052.300 | 1.146.400 | 1.137.600 | 1.114.700 |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.700                                                 | 151.900      | 152.700   | 153.300   | 152.500   | 151.900   |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.400                                                 | 137.500      | 137.800   | 138.000   | 137.700   | 137.500   |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 166.700                                                 | 167.300      | 169.100   | 170.600   | 168.600   | 167.200   |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.730.400                                               | 4.747.700    | 4.793.500 | 4.833.900 | 4.782.300 | 4.743.300 |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.600                                                  | 37.800       | 38.100    | 38.400    | 38.000    | 37.700    |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |              |           |           |           |           |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.400                                                  | 74.400       | 74.500    | 74.600    | 74.500    | 74.400    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |            |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | TT EaKar                                                | TT EaKNốp  | Xã EaPal   | Xã CưJang  | Xã EaÔ     | Xã ÊaKMút  |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [6]                                                     | [7]        | [8]        | [9]        | [10]       | [11]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 82.000     | 82.100     | 82.200     | 82.100     | 82.000     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.756.100                                               | 1.765.200  | 1.789.100  | 1.810.200  | 1.783.300  | 1.762.900  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.120.100                                               | 3.129.200  | 3.153.100  | 3.174.200  | 3.147.300  | 3.126.900  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.392.900                                               | 1.401.900  | 1.425.800  | 1.446.900  | 1.420.000  | 1.399.600  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.529.100                                              | 14.538.200 | 14.562.100 | 14.583.200 | 14.556.300 | 14.535.900 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.192.827                                              | 14.201.927 | 14.225.827 | 14.246.927 | 14.220.027 | 14.199.627 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.659.700                                              | 16.668.000 | 16.689.800 | 16.709.000 | 16.684.500 | 16.665.900 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.659.700                                              | 16.668.000 | 16.689.800 | 16.709.000 | 16.684.500 | 16.665.900 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.659.700                                              | 16.668.000 | 16.689.800 | 16.709.000 | 16.684.500 | 16.665.900 |
|       | Đường kính Ø>10:-:Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.659.700                                              | 16.668.000 | 16.689.800 | 16.709.000 | 16.684.500 | 16.665.900 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | Đường kính Ø6:-:Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.659.700                                              | 16.668.000 | 16.689.800 | 16.709.000 | 16.684.500 | 16.665.900 |
|       | Đường kính Ø12:-:Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.459.700                                              | 16.468.000 | 16.489.800 | 16.509.000 | 16.484.500 | 16.465.900 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |
|       | V25 :-: V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.609.700                                              | 18.618.000 | 18.639.800 | 18.659.000 | 18.634.500 | 18.615.900 |
|       | V70 :-: V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.609.700                                              | 18.618.000 | 18.639.800 | 18.659.000 | 18.634.500 | 18.615.900 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |            |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |           |           |             |            |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------|------------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Xã Cư Ni                                                | Xã Cư Huê | Xã Êa Sar | Xã Êa Sô  | Xã Cư Prông | Xã Cư Bông |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [12]                                                    | [13]      | [14]      | [15]      | [16]        | [17]       |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 303.100                                                 | 315.600   | 320.300   | 331.800   | 343.700     | 297.400    |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 309.200                                                 | 321.200   | 325.600   | 336.600   | 347.900     | 303.900    |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 194.000               | 264.300                                                 | 257.200   | 266.400   | 284.500   | 317.600     | 307.300    |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 233.000               | 299.900                                                 | 293.200   | 302.000   | 319.200   | 350.700     | 340.900    |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 248.000               | 314.900                                                 | 308.200   | 317.000   | 334.200   | 365.700     | 355.900    |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 261.000               | 330.200                                                 | 323.200   | 332.300   | 350.100   | 382.600     | 372.500    |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 226.000               | 295.200                                                 | 288.200   | 297.300   | 315.100   | 347.600     | 337.500    |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 447.200                                                 | 459.800   | 467.000   | 469.500   | 484.800     | 424.200    |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 557.200                                                 | 569.800   | 577.000   | 579.500   | 594.800     | 534.200    |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |             |            |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 737.000                                                 | 734.900   | 741.800   | 756.300   | 762.100     | 783.400    |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |             |            |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.529.000                                               | 7.466.800 | 7.569.600 | 7.765.000 | 8.121.900   | 8.010.300  |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.551.500                                               | 4.518.500 | 4.573.000 | 4.676.400 | 4.865.400   | 4.806.300  |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.113.300                                               | 1.108.200 | 1.116.700 | 1.132.700 | 1.162.100   | 1.152.900  |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 151.900                                                 | 151.800   | 152.400   | 152.700   | 153.300     | 153.500    |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.500                                                 | 137.400   | 137.700   | 137.800   | 138.000     | 138.100    |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 167.200                                                 | 167.000   | 168.300   | 169.200   | 170.500     | 171.000    |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.744.900                                               | 4.738.000 | 4.774.000 | 4.796.100 | 4.832.200   | 4.843.900  |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.800                                                  | 37.700    | 38.000    | 38.100    | 38.400      | 38.500     |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |           |           |           |             |            |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.400                                                  | 74.400    | 74.400    | 74.500    | 74.600      | 74.600     |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |            |            |             |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|------------|------------|-------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Cư Ni                                                | Xã Cư Huê  | Xã Êa Sar  | Xã Êa Sô   | Xã Cư Prông | Xã Cư Bông |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [12]                                                    | [13]       | [14]       | [15]       | [16]        | [17]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 82.000     | 82.100     | 82.100     | 82.200      | 82.200     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.763.700                                               | 1.760.100  | 1.778.900  | 1.790.400  | 1.809.300   | 1.815.400  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.127.700                                               | 3.124.100  | 3.142.900  | 3.154.400  | 3.173.300   | 3.179.400  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.400.500                                               | 1.396.900  | 1.415.600  | 1.427.200  | 1.446.000   | 1.452.100  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.536.700                                              | 14.533.100 | 14.551.900 | 14.563.400 | 14.582.300  | 14.588.400 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.200.427                                              | 14.196.827 | 14.215.627 | 14.227.127 | 14.246.027  | 14.252.127 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.666.600                                              | 16.663.400 | 16.680.500 | 16.691.000 | 16.708.200  | 16.713.800 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.666.600                                              | 16.663.400 | 16.680.500 | 16.691.000 | 16.708.200  | 16.713.800 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.666.600                                              | 16.663.400 | 16.680.500 | 16.691.000 | 16.708.200  | 16.713.800 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.666.600                                              | 16.663.400 | 16.680.500 | 16.691.000 | 16.708.200  | 16.713.800 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.666.600                                              | 16.663.400 | 16.680.500 | 16.691.000 | 16.708.200  | 16.713.800 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.466.600                                              | 16.463.400 | 16.480.500 | 16.491.000 | 16.508.200  | 16.513.800 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.616.600                                              | 18.613.400 | 18.630.500 | 18.641.000 | 18.658.200  | 18.663.800 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.616.600                                              | 18.613.400 | 18.630.500 | 18.641.000 | 18.658.200  | 18.663.800 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |            |            |             |            |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN  
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR  
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 4 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 797/SXD-KTVLXD, ngày 15/4/2021 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số<br>TT | Tên vật liệu                        | Đơn<br>vị      | Giá VL<br>trong đơn<br>giá 2015 | Giá gốc<br>(chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |           |             |           |
|----------|-------------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------|
|          |                                     |                |                                 |                       | Xã Xuân Phú                                             | Xã Ea Đar | Xã Cu Elang | Xã Ea Tih |
| [1]      | [2]                                 | [3]            | [4]                             | [5]                   | [18]                                                    | [19]      | [20]        | [21]      |
| 1        | Cát xây                             | m <sup>3</sup> | 213.000                         | 224.000               | 321.800                                                 | 302.000   | 296.600     | 311.600   |
| 2        | Cát tô                              | m <sup>3</sup> | 218.500                         | 234.000               | 327.100                                                 | 308.300   | 303.100     | 317.400   |
| 3        | Đá hộc                              | m <sup>3</sup> | 265.400                         | 194.000               | 256.200                                                 | 237.100   | 307.200     | 252.400   |
| 4        | Đá 4x6 (Xay máy)                    | m <sup>3</sup> | 266.600                         | 233.000               | 292.300                                                 | 274.000   | 340.800     | 288.700   |
| 5        | Đá 2x4                              | m <sup>3</sup> | 283.600                         | 248.000               | 307.300                                                 | 289.000   | 355.800     | 303.700   |
| 6        | Đá 1x2                              | m <sup>3</sup> | 300.400                         | 261.000               | 322.300                                                 | 303.400   | 372.400     | 318.500   |
| 7        | Đá 0,5 x1                           | m <sup>3</sup> | 266.400                         | 226.000               | 287.300                                                 | 268.400   | 337.400     | 283.500   |
| 8        | Gạch thẻ (180x80x50)                | 1000v          | 622.000                         | 360.000               | 467.900                                                 | 446.100   | 440.100     | 482.700   |
| 9        | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          | 667.000                         | 470.000               | 577.900                                                 | 556.100   | 550.100     | 592.700   |
|          | Gạch tuynel :                       |                |                                 |                       |                                                         |           |             |           |
| 10       | Gạch ống (180x80x80)                | 1000v          |                                 | 615.000               | 740.600                                                 | 718.900   | 784.100     | 705.400   |
|          | Gạch không nung:                    |                |                                 |                       |                                                         |           |             |           |
| 11       | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm      | 1000v          | 6.500.000                       | 6.787.879             | 7.601.700                                               | 7.253.100 | 7.905.000   | 7.418.600 |
| 12       | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm       | 1000v          | 4.200.000                       | 4.159.091             | 4.589.900                                               | 4.405.400 | 4.750.500   | 4.493.000 |
| 13       | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v          | 1.614.000                       | 1.052.273             | 1.119.300                                               | 1.090.600 | 1.144.300   | 1.104.200 |
| 14       | Gạch Ceramic (30x30)                | m <sup>2</sup> | 148.500                         | 148.000               | 152.000                                                 | 151.700   | 153.000     | 152.100   |
| 15       | Gạch men ốp tường (20x25)           | m <sup>2</sup> | 127.000                         | 136.000               | 137.500                                                 | 137.400   | 137.900     | 137.600   |
| 16       | Gạch Ceramic (40x40)                | m <sup>2</sup> | 159.200                         | 158.000               | 167.600                                                 | 166.900   | 169.800     | 167.700   |
| 17       | Ngói 22v/m2                         | 1000v          | 4.731.000                       | 4.500.000             | 4.753.700                                               | 4.735.100 | 4.814.100   | 4.758.700 |
| 18       | Tấm lợp Fibrôximăng                 | m <sup>2</sup> | 36.200                          | 36.000                | 37.800                                                  | 37.700    | 38.200      | 37.800    |
| 19       | Tôn kẽm màu cán sóng vuông:         |                |                                 |                       |                                                         |           |             |           |
|          | Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm       | m <sup>2</sup> | 70.060                          | 73.917                | 74.400                                                  | 74.400    | 74.500      | 74.400    |

| Số TT | Tên vật liệu                          | Đơn vị         | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng) |            |             |            |
|-------|---------------------------------------|----------------|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|
|       |                                       |                |                           |                    | Xã Xuân Phú                                             | Xã Ea Đar  | Xã Cu Elang | Xã Ea Tih  |
| [1]   | [2]                                   | [3]            | [4]                       | [5]                | [18]                                                    | [19]       | [20]        | [21]       |
|       | Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm         | m <sup>2</sup> | 70.060                    | 81.563             | 82.000                                                  | 82.000     | 82.200      | 82.100     |
| 20    | Xi măng PCB.40                        | tấn            | 1.789.000                 | 1.636.000          | 1.768.300                                               | 1.758.600  | 1.799.800   | 1.770.900  |
| 21    | Xi măng trắng PCB.40 (VN)             | tấn            | 3.016.000                 | 3.000.000          | 3.132.300                                               | 3.122.600  | 3.163.800   | 3.134.900  |
| 22    | Vôi cục                               | tấn            | 1.289.000                 | 1.272.727          | 1.405.100                                               | 1.395.300  | 1.436.600   | 1.407.700  |
| 23    | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn            | 17.344.000                | 14.409.000         | 14.541.300                                              | 14.531.600 | 14.572.800  | 14.543.900 |
| 24    | Nhựa đường đặc nóng                   | tấn            | 17.344.000                | 14.072.727         | 14.205.027                                              | 14.195.327 | 14.236.527  | 14.207.627 |
| 25    | Thép cuộn: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.670.800                                              | 16.662.000 | 16.699.600  | 16.673.200 |
|       | Đường kính Ø8mm                       | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.670.800                                              | 16.662.000 | 16.699.600  | 16.673.200 |
|       | Đường kính Ø10mm                      | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.670.800                                              | 16.662.000 | 16.699.600  | 16.673.200 |
|       | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm               | tấn            | 12.925.000                | 16.550.000         | 16.670.800                                              | 16.662.000 | 16.699.600  | 16.673.200 |
| 26    | Thép gai: Thép Việt Nam               |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |
|       | Đường kính Ø6-:-Ø10mm                 | tấn            | 13.275.000                | 16.550.000         | 16.670.800                                              | 16.662.000 | 16.699.600  | 16.673.200 |
|       | Đường kính Ø12-:-Ø32mm                | tấn            | 12.925.000                | 16.350.000         | 16.470.800                                              | 16.462.000 | 16.499.600  | 16.473.200 |
| 27    | Thép hình: Thép Việt Nam              |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |
|       | V25 -:- V65                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.620.800                                              | 18.612.000 | 18.649.600  | 18.623.200 |
|       | V70 -:- V80                           | tấn            | 15.815.000                | 18.500.000         | 18.620.800                                              | 18.612.000 | 18.649.600  | 18.623.200 |
|       |                                       |                |                           |                    |                                                         |            |             |            |